



**TÀI LIỆU TẬP HUẤN,
BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN
SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA
MÔN **NGỮ VĂN****

9

Năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

**TÀI LIỆU TẬP HUẤN,
BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN
SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA**

Ngữ văn

9

(BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)

HÀ NỘI – 2024

MỤC LỤC

Phần thứ nhất: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	5
I. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC	5
A. Chương trình Ngữ văn 2018	5
1. Mục tiêu	5
2. Những điểm lưu ý về Yêu cầu cần đạt	8
3. Những điểm lưu ý về phương pháp dạy học và đánh giá	11
B. Chương trình môn Ngữ văn lớp 9	17
1. Mục tiêu	17
2. Yêu cầu về Đọc	17
3. Yêu cầu về Viết	18
4. Yêu cầu về Nói – nghe	19
5. Yêu cầu về kiến thức tiếng Việt	19
6. Yêu cầu về kiến thức văn học	19
II. SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN 9	19
A. Quan điểm biên soạn	19
1. Bám sát Chương trình Ngữ văn 2018	19
2. Bám sát đối tượng người học	20
3. Tạo điều kiện đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá	20
B. Nội dung sách và cấu trúc bài học	21
III. HỆ THỐNG SÁCH THAM KHẢO	24
Phần thứ hai: CÁC KIỂU BÀI HỌC VÀ CÁCH DẠY	25
I. DẠY BÀI ĐỌC HIỂU VĂN BẢN	25
1. Lưu ý chung	25
2. Vị trí, vai trò và cấu trúc của bài đọc hiểu	26
3. Cách dạy bài đọc hiểu	28



II. DẠY BÀI THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT	40
1. Lưu ý chung	40
2. Nội dung phần Thực hành tiếng Việt trong sách Ngữ văn 9	41
3. Cách dạy	41
III. DẠY VIẾT	43
1. Lưu ý chung	43
2. Nội dung và yêu cầu về kĩ năng viết trong sách Ngữ văn 9	43
3. Cách dạy kĩ năng viết	44
IV. DẠY BÀI NÓI VÀ NGHE	47
1. Lưu ý chung	47
2. Yêu cầu nói và nghe trong sách Ngữ văn 9	47
3. Dạy học nói và nghe	48
Phần thứ ba: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	50
I. CƠ SỞ ĐỂ THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ	50
1. Yêu cầu của Chương trình Ngữ văn 2018	50
2. Các văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo	51
II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN NGỮ VĂN LỚP 9	53
1. Đánh giá thường xuyên	53
2. Đánh giá định kì và hướng ôn tập	53
3. Ví dụ về đề kiểm tra và đáp án	54
PHỤ LỤC	60

Phần thứ nhất

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

A. CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 2018

1. Mục tiêu

Mục tiêu môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông đã được nêu trong văn bản (VB) Chương trình (CT) Ngữ văn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) công bố năm 2018. Tài liệu này chỉ nêu một số điểm cần lưu ý về những kế thừa và đổi mới trong mục tiêu môn học của CT 2018 so với các CT trước đó.

1.1. Từ xưa đến nay, ở nước ta cũng như các nước trên thế giới, mục tiêu môn học này đều có điểm chung là dạy TIẾNG (NGŨ) và dạy VĂN; thông qua TIẾNG và VĂN mà bồi dưỡng tâm hồn, phát triển nhân cách và năng lực giao tiếp ở học sinh (HS). Khởi đầu là HS phải biết đọc, biết viết; có biết đọc, biết viết thì mới học được. Nhìn chung, môn học này ở tiểu học chủ yếu dạy TIẾNG. Cũng chính vì thế, hầu hết các nước chỉ có sách dạy TIẾNG mang tên ngôn ngữ quốc gia hoặc tiếng mẹ đẻ như sách Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Thái, Tiếng Lào, Tiếng Việt,..., hầu như không có sách VĂN. Nhưng không phải là ở tiểu học không học VĂN, mà người ta dạy VĂN qua TIẾNG, không tách VĂN ra khỏi TIẾNG. Suy cho cùng, không chỉ tiểu học, nếu không nắm vững TIẾNG thì khó hiểu sâu được VĂN. Lên trung học cơ sở (THCS), nhìn chung là nội dung học tập, rèn luyện TIẾNG và VĂN ngang nhau. Trước đây, ở nước ta, có thời kì Ngữ văn THCS tách thành hai môn: Tiếng Việt và Văn học, sau này nhập lại thành một: Ngữ văn. Lên trung học phổ thông (THPT), trọng tâm là học VĂN, qua học VĂN mà củng cố TIẾNG, vận dụng TIẾNG vào đọc, viết. Ở THPT, có nước tách ra thành hai môn, nhưng nhiều nước vẫn là một môn. Có thể hình dung trọng tâm học của ba cấp là: Tiểu học: NGŨ; Trung học cơ sở: NGŨ và VĂN; Trung học phổ thông: VĂN.

Trước đây, việc dạy TIẾNG nghiêng nhiều về trang bị kiến thức ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, tu từ,... như một giáo trình ngôn ngữ học thu nhỏ. Gần đây, việc dạy học TIẾNG

được điều chỉnh theo quan điểm giao tiếp, hướng tới năng lực sử dụng tiếng Việt. Mục tiêu, yêu cầu và nội dung dạy học TIẾNG là giao tiếp thành thạo tiếng Việt ở cả bốn kỹ năng: đọc, viết, nói và nghe. Trước đây, dạy VĂN là dạy cho HS thấy cái hay, cái đẹp mà thầy cô hiểu và cảm được từ tác phẩm. Hệ quả là thầy cô đọc thay, cảm thụ thay cho HS. HS chỉ biết ghi chép và học thuộc những điều thầy cô cho ghi; khi kiểm tra, chỉ cần nhắc lại những điều học thuộc ấy. Gần đây, theo yêu cầu phát triển năng lực, dạy VĂN cần dạy cho HS cách đọc VĂN, thực chất là biết cách giải mã VB văn học. Nhờ học theo cách này mà HS đạt được những kết quả mong muốn như sau: a) Tự mình hiểu được nội dung và ý nghĩa của tác phẩm; b) Biết cách đọc, cách khám phá, phân tích để hiểu và thưởng thức văn học; c) Tự làm giàu có thêm cho tâm hồn, tình cảm và có ý thức, nhân cách cao đẹp hơn.

1.2. Học Ngữ văn để làm gì? Để có một công cụ giao tiếp hiệu quả, để học tập, sinh hoạt và làm việc tốt hơn; để biết vui và buồn, căm giận và thương yêu; để biết chia sẻ, cảm thông với các số phận khác nhau; để sống tử tế hơn, NGƯỜI hơn,... Tính công cụ của môn học rất được coi trọng, chính vì thế, CT quốc tế đánh giá HS (PISA) coi biết đọc (Reading Literacy) là một trong ba năng lực quan trọng nhất của con người khi bước vào cuộc sống. Biết đọc, tức đọc phải hiểu, là nhiệm vụ và mục đích học môn Ngữ văn, chứ không phải học Ngữ văn để trở thành nhà ngôn ngữ hay nhà văn, nhà thơ. Nếu mục đích chính như thế thì nội dung và cách dạy học Ngữ văn phải hướng đến trang bị trước hết là cách đọc để HS biết đọc, biết tiếp nhận VB, bao gồm VB văn học, VB thông tin và VB nghị luận. Qua đọc mà phát triển năng lực giao tiếp, bồi dưỡng tư tưởng, tâm hồn, tình cảm và giáo dục nhân cách.

Có người chủ trương dạy Ngữ văn là dạy HS ngay từ lớp 1 biết đóng vai, biết đồng cảm với cô quét rác, người gánh nặng, người ốm, người bán hàng rong, cậu bé đánh giày,... và cảnh ngộ chiến tranh, lụt lội,... Đó cũng là một cách nhưng chỉ phù hợp với VB văn học.

Có người chủ trương dạy Ngữ văn nhằm giúp HS hiểu cách làm ra tác phẩm văn chương, đi lại con đường sáng tạo nghệ thuật của nhà văn. Nhưng liệu có ảo tưởng quá không khi con đường sáng tạo nghệ thuật nói chung, văn học nói riêng là vô cùng phức tạp và phong phú, chẳng ai giống ai? Làm sao biết được Nguyễn Du đã sáng tác *Truyện Kiều* theo quy trình nào? Con đường, cách thức tạo ra *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân là gì? Chưa nói đến rất nhiều kiệt tác là kết quả của những ẩn ức, trực giác, độc nhất vô nhị, chẳng có quy luật. Hoàng Cầm từng tâm sự: Ông viết bài *Lá diêu bông* trong lúc mơ màng, có tiếng người con gái đọc cho, cứ thế mà chép lại. Làm sao có thể dạy cho HS đi theo con đường ấy?

Trước đây, Thạch Lam từng viết: “Người ta sinh ra là nghệ sĩ hay không, chứ không thể học tập mà thành được.” (*Theo giòng*). Lê-nin đã nói: “Có lột da tôi, tôi cũng chịu, đến hai câu thơ cũng không làm nổi.” (*Lê-nin – Bàn về văn học và nghệ thuật*). Sáng tạo văn học không thể đào tạo hàng loạt bằng cách mở trường, mở lớp được. Cứ cho là hướng dẫn HS đi lại con đường sáng tạo có thể giúp các em hiểu tác phẩm như chính nhà văn thì đó cũng chỉ là cách hiểu của nhà văn thôi, trong khi mỗi người đọc có thể hiểu VB một cách rất khác nhau. Nếu là để khơi dậy khả năng sáng tạo nghệ thuật, thì thử hỏi: Bao nhiêu HS sẽ thành nhà văn, trong khi bất kì ai trong cuộc sống cũng phải đọc và hiểu đúng các loại VB khác nhau, từ một bản hướng dẫn sử dụng thuốc cho đến bài thơ. Vậy thì phải dạy cách đọc, cách tiếp nhận VB là chính. Vì đó mới là năng lực cốt lõi, là văn hoá phổ thông.

Học Ngữ văn không chỉ để biết cách tiếp nhận một VB mà còn để biết cách tạo lập (viết ra, nói ra) những suy nghĩ, tình cảm, tư tưởng và biểu thị thái độ của mình một cách rõ ràng, trong sáng, theo một cách thức nhất định (phương thức biểu đạt) bằng các kiểu VB.

1.3. Đổi mới không có nghĩa là xoá đi tất cả, làm lại từ đầu; cũng không thể giữ nguyên như cũ. So với các CT trước đây, CT Ngữ văn 2018 có những điểm kế thừa và đổi mới sau:

a) Tiếp tục mục tiêu giáo dục tư tưởng, bồi dưỡng tình cảm, phát triển nhân cách cho HS, coi đây là thế mạnh của môn Ngữ văn trong giáo dục phẩm chất.

Điểm mới của CT Ngữ văn 2018: Luôn đặt HS vào các tình huống trong tác phẩm văn học để tìm ra sự đồng cảm, sẻ chia như một sự trải nghiệm, từ đó mà hiểu người (trong VB) và hiểu chính mình (người đọc). Coi trọng sự vận dụng kiến thức vào các tình huống mới trong học tập và cuộc sống; thể hiện phẩm chất bằng các hành vi, hành động cụ thể.

b) Tiếp tục lựa chọn các tác phẩm có chất lượng cao về nội dung và nghệ thuật để dạy cho HS. CT mới sẽ kế thừa những VB hay, tiêu biểu trong kho tàng văn học dân tộc và thế giới – những món ăn tinh thần không thể thiếu của nhiều thế hệ – đã được lựa chọn qua nhiều lần thay đổi CT.

Điểm mới của CT Ngữ văn 2018: Thiết kế theo hướng ngữ liệu mở; bổ sung, cập nhật những tác phẩm đương đại, gần gũi với tâm – sinh lí của thế hệ trẻ hiện nay, giúp cho việc phát triển phẩm chất và năng lực có hiệu quả; đồng thời, dành cho tác giả SGK và giáo viên (GV) quyền lựa chọn tác phẩm nhằm phát huy tính sáng tạo và phù hợp với đối tượng.

c) Tiếp tục hình thành cho HS các kiến thức cơ bản, cốt lõi về tiếng Việt và văn học; chú trọng yêu cầu cách dạy đọc hiểu và phương pháp viết.

Điểm mới của CT Ngữ văn 2018: Hạn chế việc cung cấp quá nhiều, quá sâu kiến thức hàn lâm; tập trung thay đổi cách dạy, từ việc chủ yếu giảng cho HS nghe, đọc cho HS chép sang việc nêu vấn đề, tổ chức, gợi mở cho HS trao đổi, thảo luận về VB để các em tự tìm ra các giá trị nội dung và hình thức. Thiết kế yêu cầu cần đạt theo hướng phát triển năng lực, từ đọc có hướng dẫn đến việc HS biết tự đọc, tự hiểu các VB tương tự.

d) Kế thừa và phát triển định hướng tích hợp nội môn, liên môn, xuyên môn và giáo dục và phân hoá.

Điểm mới của CT Ngữ văn 2018: Khắc phục hạn chế của CT 2006, thống nhất trực tích hợp của cả ba cấp học; tích hợp triệt để và nhất quán đến mức cao nhất có thể giữa ngôn ngữ và văn học, giữa các kiểu, loại VB và giữa các hoạt động đọc, viết, nói và nghe. Thực hiện phân hoá theo năng lực, sở trường của cá nhân; coi trọng cá tính người học; thực hiện phân hoá ở THPT bằng việc cho HS tự chọn một số chuyên đề học tập.

e) Kế thừa và phát triển nội dung, phương pháp đánh giá kết quả giáo dục, đặc biệt là yêu cầu viết VB nghị luận xã hội (NLXH).

Điểm mới của CT Ngữ văn 2018: Khắc phục hạn chế trong yêu cầu viết VB nghị luận văn học (NLVH) bằng cách vừa yêu cầu không sử dụng các VB đã học khi ra đề đọc hiểu vừa chú trọng yêu cầu phân tích, cảm thụ văn học; khuyến khích sự sáng tạo độc đáo, có cá tính của HS trong việc hiểu vấn đề và viết bài văn.

2. Những điểm lưu ý về Yêu cầu cần đạt

CT Ngữ văn 2018 trình bày có khác so với CT truyền thống. Ngoài phần mở đầu (*Đặc điểm môn học, Quan điểm xây dựng CT, Mục tiêu CT, Yêu cầu cần đạt, Nội dung giáo dục*) và phần cuối (*Phương pháp giáo dục, Đánh giá kết quả giáo dục, Giải thích và hướng dẫn thực hiện CT*), phần CT mỗi lớp được chia làm hai cột trong VB: Cột bên trái (kết quả đầu ra) là YÊU CẦU CẦN ĐẠT, cột bên phải (nguyên liệu đầu vào) là NỘI DUNG tiếng Việt, văn học và phạm vi ngữ liệu.

Khi đọc hiểu VB CT, GV cần chú ý cột YÊU CẦU CẦN ĐẠT. Đây chính là cái đích cần hướng tới của việc dạy học và dựa vào đó để đánh giá kết quả. YÊU CẦU CẦN ĐẠT gồm: yêu cầu đọc, viết, nói và nghe.

2.1. Yêu cầu về đọc

- Đối tượng đọc là ba loại VB: VB văn học, VB nghị luận và VB thông tin.
- Trong mỗi loại VB, yêu cầu cần đạt nêu lên bốn mục: *Đọc hiểu nội dung; Đọc hiểu hình thức; Liên hệ, so sánh, kết nối; Đọc mở rộng.*
- Để biết mỗi lớp dạy thể loại và kiểu VB nào, cần đạt những yêu cầu gì, GV cần chú ý mục *Đọc hiểu hình thức*. Ví dụ với lớp 9, CT yêu cầu đọc VB văn học như sau:

Đọc hiểu hình thức

- Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của văn bản văn học.
- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại.
- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì, truyện trinh thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.
- Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong văn bản truyện.
- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát.
- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.
- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại.

+ Nhìn vào yêu cầu đọc hiểu hình thức nêu trên, có thể thấy lớp 9 học những thể loại và kiểu VB sau: truyện (nói chung), truyện thơ Nôm, truyện truyền kì, truyện trinh thám; thơ (nói chung), thơ song thất lục bát; bi kịch.

+ Đối với mỗi thể loại, có yêu cầu cần đạt cụ thể về đọc hiểu. Ví dụ với truyện truyền kì, truyện trinh thám, bên cạnh các yêu cầu *Đọc hiểu nội dung* và *Liên hệ, so sánh, kết nối*, về *Đọc hiểu hình thức*, HS cần nhận biết và phân tích được một số yếu tố của *không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện,...* Các yêu cầu cần đạt chính là cơ sở để nêu câu hỏi / bài tập trong đề kiểm tra. Như thế, trừ mục *Đọc mở rộng* (yêu cầu HS đọc thêm ngoài giờ), khi ra đề kiểm tra, GV cần chú ý cả ba yêu cầu cần đạt nêu trong CT, nhưng cần bắt đầu từ mục *Đọc hiểu hình thức*. Ví dụ, nếu ra đề kiểm tra về truyện truyền kì, truyện trinh thám thì các câu hỏi cần bám vào những yêu cầu về một số yếu tố của *không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện,...* như CT đã nêu. Sau khi xác định VB được dùng làm ngữ liệu kiểm tra thì mới đặt các câu hỏi liên quan đến yêu cầu *Đọc hiểu nội dung* và *Liên hệ, so sánh, kết nối*.

– Việc ra đề kiểm tra về VB nghị luận, VB thông tin trong CT mỗi lớp cũng được thực hiện theo cách tương tự.

2.2. Yêu cầu về viết

Yêu cầu về viết các kiểu VB được CT nêu ở phần *Viết* có hai yêu cầu lớn: *Quy trình viết* và *Thực hành viết*.

– Về *Quy trình viết*, yêu cầu đối với HS tất cả các lớp đều giống nhau ở chỗ: HS cần tạo ra VB theo một quy trình gồm bốn bước: *Chuẩn bị* (tìm hiểu đề); *Tìm ý và lập dàn ý*; *Viết*; *Kiểm tra và chỉnh sửa*. Dạy viết theo quy trình là một điểm mới của CT 2018 nhằm hướng dẫn HS cách viết, khắc phục lỗi làm văn theo kiểu sao chép văn mẫu.

– Về *Thực hành viết*, mỗi lớp yêu cầu viết một số kiểu VB cụ thể. Ví dụ với lớp 9, CT quy định:

– Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện.

– Bước đầu biết làm một bài thơ tám chữ. Viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

– Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

– Viết được một văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mỹ của nó.

– Viết được bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

– Viết được một quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động, sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ.

Theo quy định trên, lớp 9 phải viết các loại VB chính là:

- + VB tự sự (Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc).
- + VB biểu cảm (Bước đầu biết làm một bài thơ tám chữ. Viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ).
- + VB nghị luận xã hội (Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết).
- + VB nghị luận văn học (Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học).
- + VB thuyết minh (Viết được bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử).
- + VB nhật dụng (Viết được quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động).

Trong các kiểu bài trên, yêu cầu viết VB nghị luận là chính, vì các kiểu bài khác đã được rèn luyện khá nhiều ở những lớp dưới.

2.3. Yêu cầu về nói và nghe

– Do thời lượng dành cho nói và nghe chỉ chiếm 10% thời lượng học Ngữ văn nên yêu cầu cần đạt về kỹ năng này trong CT nêu lên không nhiều. Tuy nhiên, điều đó

không có nghĩa là kĩ năng này bị coi nhẹ. CT nêu lên ba dạng hoạt động: nói, nghe và nói – nghe tương tác. GV cần chú ý các yêu cầu này trong mỗi bài học để hướng dẫn HS tập trung vào hoạt động chính trong mỗi bài.

– Cũng do CT nêu ít yêu cầu về nói và nghe nên SGK sẽ biên soạn theo hướng một kĩ năng được rèn luyện ở 2 – 3 bài. Nói cách khác, có thể có hai hoặc ba bài học cùng về kĩ năng nói, nghe, nhưng khác về nội dung nói.

2.4. Yêu cầu về tiếng Việt

CT môn học không quy định yêu cầu cần đạt về nhận diện các đơn vị, hiện tượng trong tiếng Việt, vì mục tiêu của CT là phát triển năng lực đọc, viết, nói và nghe; tức năng lực sử dụng tiếng Việt trong hoạt động giao tiếp, chứ không phải là kiến thức tiếng Việt. Trong VB CT, những kiến thức cốt lõi làm cơ sở để phát triển năng lực sử dụng tiếng Việt được trình bày ở cột phải (Nội dung), với vai trò nguyên liệu đầu vào (tương tự vai trò của kiến thức văn học và hệ thống ngữ liệu), được lựa chọn xuất phát từ các yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe trình bày ở cột trái. Theo định hướng tiếp cận năng lực, CT Ngữ văn 2018 đặt trọng tâm vào yêu cầu cần đạt, chỉ xác định những kiến thức về tiếng Việt và văn học cần dạy, mà không quy định chi tiết nội dung cụ thể. Căn cứ vào đối tượng HS và điều kiện dạy học cụ thể ở từng thời kì, từng địa bàn, SGK và GV sẽ khai thác kiến thức lí thuyết với độ nông sâu, nhiều ít khác nhau cho phù hợp để giúp HS đáp ứng được các yêu cầu cần đạt về năng lực và phẩm chất quy định trong CT.

3. Những điểm lưu ý về phương pháp dạy học và đánh giá

3.1. Về phương pháp dạy học

3.1.1. Kế thừa CT 2006, CT Ngữ văn 2018 yêu cầu chuyển từ hoạt động giảng văn sang hoạt động đọc hiểu. Đây là một bước thay đổi lớn với người GV.

Dạy học đọc hiểu chủ trương HS phải tiếp xúc trực tiếp với VB, tự mình tìm hiểu nội dung và ý nghĩa, nhận biết tác dụng của các hình thức nghệ thuật trong việc thể hiện nội dung; biết cách khám phá VB theo kiểu VB và thể loại,... dưới sự tổ chức, hướng dẫn của thầy cô. Đây chính là yêu cầu hình thành năng lực đọc, năng lực hiểu và cách khám phá (giải mã) VB nói chung và VB văn học nói riêng. Việc hình thành năng lực đọc hiểu cần thông qua các hoạt động thực hành, vận dụng, trong đó HS phải tự mình làm, tự mình khám phá VB,...

Phương pháp giảng văn có mặt tốt, có những lợi thế nhất định, nhưng vẫn phải chuyển sang đọc hiểu vì nhà trường cần tạo ra những thế hệ HS biết chủ động tiếp nhận VB nói chung và VB văn học nói riêng, không lệ thuộc vào cách hiểu và cảm nhận của người khác; biết cách tự khám phá, tự cảm thụ VB một cách độc lập; trong cuộc sống luôn có ý kiến và quan điểm riêng; không a dua, nói theo người khác,...

Mặt khác, nói riêng về đọc hiểu VB văn học thì theo lí thuyết tiếp nhận, tác phẩm chỉ hình thành khi đọc và mỗi người đọc có thể có tác phẩm riêng của mình, tùy thuộc vào kết quả tiếp nhận,... Không thể đọc thay, cảm thụ hộ HS.

Tuy nhiên, chuyển sang đọc hiểu không có nghĩa là từ bỏ hẳn việc giảng văn, bình văn. Trong giờ đọc hiểu, người GV không chỉ tổ chức các hoạt động cho HS tự tìm hiểu, khám phá VB,... mà còn phải tham gia làm trọng tài và trực tiếp cùng HS phân tích, khám phá VB. Nhưng về quy trình, cần giao nhiệm vụ cho HS thực hiện trước, HS tìm hiểu, trao đổi, thảo luận và rút ra những kết luận trước; sau đó GV mới nêu ý kiến của mình như một sự tham gia, làm rõ hơn, sâu hơn, nêu những khám phá mới mẻ hơn với trình độ, kinh nghiệm và năng lực của người thầy,... Điều đó giúp HS hiểu sâu sắc tác phẩm hơn và nâng cao được cách thức, kĩ năng khám phá VB.

Định hướng vừa nêu bảo đảm yêu cầu giúp HS tự đọc, tự tìm hiểu để biết cách đọc; vừa tôn trọng ý kiến của HS vừa có thể nêu lên ý kiến của GV, góp phần điều chỉnh những hiểu biết lệch lạc, không đúng yêu cầu tiếp nhận tác phẩm văn học. Việc giảng văn, bình văn của GV tùy lúc và tùy bài, nhưng thường nên sử dụng vào các thời điểm như: khi mở đầu bài học; khi gặp những vấn đề khó, HS đã trao đổi, GV thấy cần nâng cao và khi kết thúc bài học. Dạy như thế, GV cũng sẽ không phải nói nhiều, dành nhiều thời gian cho HS làm việc, trao đổi; chỉ phân tích, bình và giảng khi cần thiết, ở những chỗ khó, những tín hiệu và ý nghĩa mà HS chưa khám phá, phát hiện được. Tất cả những gì HS có thể làm được, phát hiện, khám phá được,... thì GV không nên làm thay; hãy để các em tự làm. Càng không nên nói những điều mà thầy không nói HS cũng biết, thậm chí các em còn biết nhiều hơn.

3.1.2. Ai cũng biết trong bối cảnh hiện nay, dạy cái gì (nội dung) không quan trọng bằng dạy thế nào, bằng cách nào (phương pháp). Nói vậy không phải phủ nhận nội dung. Với GV, việc xác định nội dung dạy học đã được hỗ trợ từ CT và đặc biệt là SGK đã cụ thể hoá yêu cầu của CT, lựa chọn giúp hệ thống ngữ liệu và đặt các câu hỏi đọc hiểu, các bài tập rèn luyện kĩ năng. Việc lựa chọn được hệ thống ngữ liệu có nội dung đặc sắc, thú vị; đáp ứng được mục tiêu, phù hợp đối tượng thì đã là một thành công. Những VB hay có tác dụng rất lớn trong việc giáo dục tư tưởng, nhân cách cũng như tạo nên niềm say mê, hứng thú cho HS,... Vì thế, với hầu hết GV, điều quyết định để chuyển cơ hội mà hệ thống ngữ liệu tạo ra là phương pháp dạy học. Song CT mới cũng không bắt buộc GV phải dạy theo tất cả ngữ liệu trong SGK. Khi dạy, nếu thấy có VB chưa phù hợp với HS và điều kiện dạy học cụ thể của mình, GV hoàn toàn có thể chọn VB khác cùng thể loại và nội dung tư tưởng để thay thế, miễn là đáp ứng tiêu chí lựa chọn VB của CT và bảo đảm hiệu quả phát triển phẩm chất, năng lực của HS theo các yêu cầu cần đạt mà CT đã quy định.

3.1.3. Cần phân biệt yêu cầu của CT và cách thức tổ chức để thực hiện yêu cầu ấy. Yêu cầu của CT chỉ có một, là mục tiêu chung mà tất cả các SGK và GV phải hướng đến. Nhưng để đảm bảo yêu cầu của CT, để đạt được mục tiêu, có rất nhiều cách thực hiện, “có nhiều con đường để đến Roma”. Xác định yêu cầu cần đạt hay mục tiêu bài học không khó, vì đã có CT và SGK; lại có thêm sách giáo viên (SGV) gợi ý. Khó nhất là tìm ra một cách thức, một tiến trình lên lớp cụ thể cho mỗi bài học cụ thể, phù hợp với đối tượng HS trong một hoàn cảnh, điều kiện cụ thể,... Điều đó mới cần trí tuệ, sự nỗ lực và sáng tạo của GV trong dạy học. Đó mới là công sức lao động thực sự của người GV.

Ví dụ, mục tiêu dạy thơ gắn với các yêu cầu cụ thể của từng lớp, song yêu cầu chung là HS nhận biết, phân tích và đánh giá được nội dung cảm xúc của chủ thể trữ tình và hình thức nghệ thuật được nhà thơ tạo ra; thấy được tác động qua lại giữa bài thơ và người đọc. Mục tiêu là thế, nhưng quy trình dạy đọc hiểu thơ cần linh hoạt. GV có thể bắt đầu từ nội dung hoặc hình thức mà yêu cầu HS chỉ ra và phân tích VB trong mối quan hệ chặt chẽ giữa hai yếu tố này. Cũng có thể bắt đầu từ sự tác động của bài thơ với người đọc rồi ngược trở lại phân tích giá trị nội dung và hình thức VB,... Cũng như khi dạy truyện, GV cần xem CT yêu cầu dạy thơ ở mỗi lớp là gì, từ đó xác định một vài điểm thú vị làm trọng tâm để HS khám phá, trao đổi; không nên yêu cầu HS phải tìm hiểu hết cả mọi vấn đề, khía cạnh. Để có năng lực đọc hiểu thơ, HS phải được thực hành phân tích nhiều tác phẩm, qua nhiều lớp; không thể chỉ qua một bài đọc hiểu mà có được năng lực ấy.

Dạy đọc theo yêu cầu mới là dạy cách đọc. HS phải học cách đọc và thực hành đọc thì mới có năng lực đọc, trong đó, đọc hiểu là trọng tâm. Hiểu rồi thì những rung động tâm hồn sẽ sâu sắc hơn; sẽ phát triển phẩm chất, nhân cách một cách vững chắc hơn.

3.1.4. Trong dạy đọc hiểu, nhiều GV chỉ chú trọng tới yêu cầu hiểu tác phẩm mà chưa chú ý yêu cầu HS hiểu chính mình; qua đọc hiểu VB mà khám phá, ngộ ra mình là ai; từ đó mà phát triển chính chủ thể người đọc. Chỉ hướng tới hiểu đối tượng tác phẩm là chỉ coi trọng yêu cầu thu nhận thông tin, sự kiện và các lớp nội dung của VB, đáp ứng yêu cầu đọc truru xuất (efferent reading) mà chưa chú ý yêu cầu đọc thẩm mĩ (aesthetic reading). Đọc thẩm mĩ chủ trương đánh thức, lay động tâm hồn người đọc khi họ sống với thế giới hình tượng, “đắm chìm” vào thế giới ấy để thưởng thức với tất cả các cung bậc tình cảm vui buồn, hả hê, sung sướng, căm giận,... để rồi từ tâm thế, tâm trạng, tình cảm, cảm xúc ấy, người đọc lại hiểu thêm tác phẩm với những điều mới mẻ. Từ việc sống với thế giới hình tượng, phát hiện, ngộ ra thế giới tâm hồn tha nhân đến việc hiểu chính tâm hồn, tình cảm của bản ngã; tiến tới giác ngộ, chuyển hoá và thay đổi bản thân,... – đó chính là sứ mệnh quan trọng và to lớn của đọc thẩm mĩ.

Như thế, dạy đọc hiểu VB văn học, GV cần chú ý cân đối giữa hai yêu cầu: hiểu VB và hiểu chính mình. Yêu cầu liên hệ, trải nghiệm, kết nối,... những vấn đề của tác phẩm với cá nhân người đọc chính là đề cao vai trò của người đọc; là hướng tới đọc thẩm mỹ.

Đọc thẩm mỹ là con đường, cách thức chính để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực văn học, năng lực ngôn ngữ. Năng lực ngôn ngữ thể hiện qua các kỹ năng đọc, viết, nói, nghe. Còn năng lực văn học trước hết thể hiện qua các kỹ năng cảm thụ thẩm mỹ: biết quan sát, suy nghĩ, rung động; biết thưởng thức, đánh giá cái đẹp của tác phẩm văn học cũng như trong đời sống – những biểu hiện mà GS. Lê Ngọc Trà gọi là: *Nhìn, Nghĩ, Cảm, Thưởng thức*⁽¹⁾. Biểu hiện có giá trị nhất của năng lực văn học là các hành vi, phép ứng xử, những suy nghĩ và hành động cao đẹp trong cách sống, lối sống của một con người.

3.1.5. Dạy HS viết bài văn là dạy các em cách nghĩ và cách diễn đạt, trình bày những suy nghĩ, tình cảm của mình. Viết là tập làm văn theo một kiểu VB nào đó với bố cục có các phần rõ ràng, theo yêu cầu của nhà trường phổ thông. Nhưng tập là tập làm ra bài văn của chính các em, chứ không phải tập chép lại theo mẫu nào đó, vì thế cần thay đổi cách dạy viết.

Từ trước tới nay, để dạy viết, SGK thường bắt đầu bằng việc cung cấp bài mẫu, GV dạy theo phương pháp phân tích mẫu. Mục đích của phân tích mẫu là để HS nhận diện được đặc điểm của kiểu VB đó. Phương pháp ấy không sai. Nhưng thế nào là mẫu? Mẫu lấy ở đâu? Từ mẫu đến bài văn của HS như thế nào?...

Với CT 2018, HS phải đọc, viết và nói nghe xoay quanh ba loại VB lớn: VB văn học, VB nghị luận và VB thông tin. Do yêu cầu tích hợp cao giữa các phần đọc hiểu, viết và nói – nghe; nên khi dạy viết một kiểu bài nào đó thì chính VB đọc là mẫu của VB cần rèn luyện viết. Ví dụ: Khi dạy đọc hiểu truyện truyền thuyết, cổ tích thì các truyện đó chính là mẫu để dạy viết bài kể lại một truyện truyền thuyết, cổ tích. Hoặc khi dạy đọc hiểu NLVH hay NLXH thì các bài đọc hiểu chính là mẫu để HS nhận diện về kiểu bài văn nghị luận. Tương tự, các ngữ liệu đọc hiểu về VB thông tin, ví dụ: VB thuật lại một sự kiện (lớp 6) chính là VB mẫu cho dạy viết bài văn thuật lại một sự kiện,... Tuy nhiên, cũng có những yêu cầu viết cần có mẫu ngoài bài đọc để làm rõ thêm (ví dụ yêu cầu viết bài tả cảnh sinh hoạt). Trong trường hợp này, SGK và GV có thể lấy thêm VB ngoài. Có điều, VB mẫu ấy cần tiêu biểu và là VB của các nhà văn, nhà phê bình hoặc những người viết có uy tín,... Trong thực tế, rất khó tìm

(1) Lê Ngọc Trà (2017), *Thế nào là đọc hiểu và năng lực văn chương?*, Tạp chí Kiến thức ngày nay, số 961.

được những VB mẫu theo đúng yêu cầu của SGK và GV, vì các nhà văn và người viết chuyên nghiệp đều viết rất tự do, thường phá cách, không theo bố cục và chỉ dẫn như làm văn trong nhà trường. Cho nên nhiều tác giả SGK đã tự viết lấy bài mẫu, mà tự viết bài mẫu cho SGK của mình thì lại không ổn vì nhiều lẽ như đã nói.

Mặt khác, việc chú trọng tìm kiếm, tự tạo, sử dụng VB mẫu vô hình trung tập cho HS thói quen bắt chước theo mẫu, chỉ làm theo mẫu và chép lại văn mẫu. CT 2018 chủ trương khắc phục điều ấy bằng cách dạy cho HS quy trình tạo lập VB, giúp các em tự làm ra bài văn của mình. Vì thế ở phần *Viết*, GV không nên mất nhiều thời gian vào việc phân tích mẫu (vì thời gian không nhiều, HS lại đã nhận biết ở phần *Đọc hiểu*) mà tập trung cho HS làm, thực hành viết. Trước khi tổ chức thực hành, chỉ cần cho HS tìm hiểu để trả lời ngắn gọn hai câu hỏi chính: Kiểu VB ấy là gì? Để viết được, em cần chú ý những gì? Sau đó, tổ chức cho HS thực hiện hoạt động chính là luyện tập theo các bước: *chuẩn bị; tìm ý và lập dàn ý; viết; kiểm tra và chỉnh sửa*. Trong các bước ấy, có thể đưa mẫu dưới dạng ví dụ để HS hiểu. Chẳng hạn, khi dạy cách làm dàn ý, có phần mở bài, thân bài và kết bài, thì SGK và GV có thể nêu một vài ví dụ về mở bài hay phát triển một ý của thân bài. Các ví dụ đó chính là mẫu để HS tham khảo và hiểu vấn đề. SGK và GV không nên cung cấp tất cả các đoạn văn mẫu của cả bài viết mà chỉ nêu 1 – 2 ví dụ, còn lại để HS thực hành, hoàn thiện tiếp các ý, các phần của bài văn theo cách của HS. Có nghĩa là để các em tạo ra bài viết của chính mình bằng ý tứ, lời văn của chính mình. Dạy viết theo quy trình chính là không chỉ chú ý đến kết quả bài văn mà còn chú ý cách tạo ra bài văn ấy.

HS chỉ đang “tập làm văn”, vì thế GV không nên sốt ruột, yêu cầu cao, ngay lập tức muốn các em phải viết được bài văn dài và hay,... mà cần chấp nhận thực tế bước đầu bài viết của HS có thể non nớt, chưa hay, chưa đủ ý,... Dần dần, qua quá trình dạy viết, GV từng bước chỉnh sửa, uốn nắn để HS viết tốt dần lên,... Điều quan trọng là HS được nghĩ, phải nghĩ để viết ra từ chính cảm xúc, suy nghĩ của mình, diễn đạt bằng lời văn của chính mình; không bắt chước, nói lại và chép lại của ai,... Nếu thế thì dù bài viết có chưa đầy đủ, còn mắc lỗi,... vẫn tốt hơn rất nhiều việc viết rất dài, viết đầy đủ,... mà chỉ chép lại văn của người khác. Dạy viết không chỉ là dạy kỹ thuật viết mà còn qua đó để dạy người; dạy các em biết tự suy nghĩ, không phụ thuộc, không đạo văn; trung thực với mình và với người.

3.2. Về phương pháp đánh giá

Vấn đề quan trọng nhất trong đánh giá là đổi mới cách ra đề theo yêu cầu đánh giá năng lực chứ không phải là số lượng bài viết. Theo CT Ngữ văn 2018: “Đánh giá định kì thường thông qua các đề kiểm tra hoặc đề thi viết. Đề thi, kiểm tra có thể yêu cầu hình thức viết tự luận (một hoặc nhiều câu); có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm

khách quan và hình thức tự luận để đánh giá đọc hiểu và yêu cầu viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu VB đã học trong Chương trình. [...] Trong việc đánh giá kết quả học tập cuối năm học, cuối cấp học, cần đổi mới cách thức đánh giá,...; sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu đánh giá được năng lực của học sinh, khắc phục tình trạng học sinh chỉ học thuộc bài hoặc sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các VB ngữ liệu đã học để đánh giá được chính xác khả năng đọc hiểu và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học.” (CT Ngữ văn 2018, trang 86).

Nhiều người băn khoăn: Nếu học các bộ SGK *Ngữ văn* khác nhau thì sẽ kiểm tra, thi cử, đánh giá thế nào?

Về nguyên tắc, đánh giá kết quả giáo dục phải dựa theo các yêu cầu cần đạt của CT. Tuy nhiên, việc đánh giá thường xuyên và định kì có khác nhau, việc đánh giá ở mỗi trường với đánh giá trên diện rộng như các kì thi tốt nghiệp cuối cấp, thi tuyển chọn vào trường THPT, thi tốt nghiệp THPT cũng khác nhau.

Việc đánh giá thường xuyên dựa vào SGK cụ thể mà nhà trường đã chọn. Ví dụ, khi HS học xong tác phẩm *Lão Hạc* (Nam Cao) hay bài thơ *Việt Bắc* (Tố Hữu), GV vẫn phải dựa vào các VB – tác phẩm này để ra đề kiểm tra xem các em có hiểu và đạt được các yêu cầu do CT đề ra không. Nhưng khi đánh giá cuối học kì, cuối năm học, đặc biệt khi tổ chức thi chuyển cấp, cuối cấp học, đặc biệt khi tổ chức thi tuyển sinh đầu cấp vào một số trường THCS, THPT có số thí sinh đông, để đánh giá đúng năng lực ngữ văn, cần thực hiện các quy định của CT 2018: i) Cần đổi mới cách thức đánh giá (cấu trúc đề, cách nêu câu hỏi, độ khó,...); ii) Sử dụng, khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu đánh giá được năng lực của HS, khắc phục tình trạng HS chỉ học thuộc bài hoặc sao chép tài liệu có sẵn; iii) Tránh dùng lại các VB ngữ liệu đã học để đánh giá được chính xác khả năng đọc hiểu và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học.

Như thế, cần xem yêu cầu cần đạt của CT mỗi lớp, trong đó, các lớp cuối cấp là hết sức quan trọng. Trong đánh giá năng lực ngôn ngữ và văn học, cần tập trung vào yêu cầu đọc hiểu và viết. Việc đánh giá năng lực nói và nghe cũng như các phẩm chất và năng lực được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên. Ngay từ đầu năm học, GV và tổ bộ môn cần xây dựng kế hoạch đánh giá cho mỗi lớp để xác định rõ:

- a) Đánh giá các năng lực đọc, viết, nói và nghe theo CT gồm những yêu cầu nào?
- b) Đánh giá năng lực đọc hiểu VB văn học, VB nghị luận và VB thông tin sẽ thực hiện qua các bài nào? Bằng hình thức gì?
- c) Đánh giá năng lực viết VB như thế nào? Cần có mấy bài viết, kiểu VB, thời gian làm bài thế nào,...?
- d) Cấu trúc của đề kiểm tra đánh giá định kì và các kì thi quan trọng như thế nào, tỉ lệ giữa đọc hiểu và viết, giữa NLVH và NLXH,...?

Cần phân biệt đánh giá năng lực đọc hiểu và năng lực viết. Đánh giá năng lực đọc hiểu chỉ cần tập trung vào yêu cầu hiểu VB, kiểm tra thông tin phản hồi của HS là chính, không cần chú ý kỹ năng viết nên có thể sử dụng hình thức trắc nghiệm khách quan để quét được nhiều đơn vị kiến thức, đáp ứng được nhiều yêu cầu đọc hiểu VB giống như cách làm của PISA (Programme for International Student Assessment).

Đánh giá năng lực viết kiểm tra được cả đọc hiểu VB và kỹ năng viết. Ví dụ, yêu cầu phân tích bài thơ nào đó thì trước hết HS phải đọc hiểu, sau đó mới diễn đạt điều mình hiểu thành văn, thể hiện bằng kỹ năng viết (dùng từ, viết câu, diễn đạt, trình bày,...).

B. CHƯƠNG TRÌNH MÔN NGỮ VĂN LỚP 9

1. Mục tiêu

Mục tiêu môn Ngữ văn lớp 9 được ghi trong VB CT môn học gồm hai nội dung: phẩm chất và năng lực.

Về phẩm chất: Giúp HS tiếp tục phát triển những phẩm chất tốt đẹp đã được hình thành ở tiểu học; nâng cao và mở rộng yêu cầu phát triển về phẩm chất với các biểu hiện cụ thể như: biết tự hào về lịch sử dân tộc và văn học dân tộc, có ước mơ và khát vọng, có tinh thần tự học và tự trọng, có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật.

Về năng lực: Tiếp tục phát triển các năng lực chung, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học đã hình thành ở tiểu học với các yêu cầu cần đạt cao hơn.

– Phát triển năng lực ngôn ngữ với yêu cầu: Phân biệt được các loại VB văn học, VB nghị luận và VB thông tin; đọc hiểu được cả nội dung tường minh và nội dung hàm ẩn của các loại VB; viết được đoạn và bài văn tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng hoàn chỉnh, mạch lạc, lô gích, đúng quy trình và có kết hợp các phương thức biểu đạt; nói dễ hiểu, mạch lạc; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp; nghe hiểu với thái độ phù hợp.

– Phát triển năng lực văn học với yêu cầu: Phân biệt được các thể loại truyện, thơ, kí, kịch bản văn học và một số tiểu loại cụ thể; nhận biết được đặc điểm của ngôn ngữ văn học, nhận biết và phân tích được tác dụng của những yếu tố hình thức và biện pháp nghệ thuật gắn với mỗi thể loại văn học; nhận biết được giá trị biểu cảm, giá trị nhận thức, giá trị thẩm mỹ; phân tích được tính hình tượng, nội dung và hình thức của tác phẩm văn học; có thể tạo ra được một số sản phẩm có tính văn học.

2. Yêu cầu về Đọc

Các yêu cầu cần đạt khái quát đối với lớp 9 là:

– Biết vận dụng kiến thức tiếng Việt cùng với những trải nghiệm và khả năng suy luận của bản thân để hiểu VB; biết đọc VB theo kiểu, loại; hiểu được nội dung tường minh và hàm ẩn của VB.

– Nhận biết và bước đầu biết phân tích, đánh giá nội dung và đặc điểm nổi bật về hình thức biểu đạt của VB; biết so sánh VB này với VB khác, liên hệ với những trải nghiệm cuộc sống của cá nhân; từ đó có cách nhìn, cách nghĩ và những cảm nhận riêng về cuộc sống, làm giàu đời sống tinh thần.

– Nhận biết và phân biệt được các loại VB văn học: truyện, thơ, kịch, kí và một số thể loại tiêu biểu cho mỗi loại; phân tích được tác dụng của một số yếu tố hình thức nghệ thuật thuộc mỗi thể loại văn học; hiểu nội dung tường minh và hàm ẩn của VB văn học. Trình bày được cảm nhận, suy nghĩ về tác phẩm văn học và tác động của tác phẩm đối với bản thân; bước đầu tạo ra được một số sản phẩm có tính văn học.

– Hiểu được thông điệp, tư tưởng, tình cảm và thái độ của tác giả trong VB; nhận biết được kịch bản văn học, tiểu thuyết và truyện thơ Nôm, thơ cách luật và thơ tự do, bi kịch và hài kịch; nội dung và hình thức của tác phẩm văn học, hình tượng văn học; nhận biết và phân tích được tác dụng của một số yếu tố hình thức và biện pháp nghệ thuật thuộc mỗi thể loại văn học (sự kết hợp giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật, điểm nhìn, xung đột, luật thơ, kết cấu, từ ngữ, mạch cảm xúc trữ tình; các biện pháp tu từ như điệp ngữ, chơi chữ, nói mỉa, nghịch ngữ). Nhận biết một số nét khái quát về lịch sử văn học Việt Nam; hiểu tác động của văn học với đời sống của bản thân.

Bên cạnh các yêu cầu khái quát nói trên, CT môn học còn quy định cụ thể các yêu cầu cần đạt về đọc ba loại VB: VB văn học, VB nghị luận, VB thông tin.

3. Yêu cầu về Viết

– Viết được VB tự sự tập trung vào yêu cầu kể lại một cách sáng tạo những câu chuyện đã đọc; những điều đã chứng kiến, tham gia; những câu chuyện tưởng tượng có kết hợp các yếu tố miêu tả, biểu cảm; VB miêu tả với trọng tâm là tả cảnh sinh hoạt (tả hoạt động).

– Viết được VB biểu cảm đối với cảnh vật, con người và thể hiện cảm nhận về tác phẩm văn học; biết làm các câu thơ, bài thơ, chủ yếu để nhận biết đặc điểm một số thể thơ quen thuộc.

– Viết được VB nghị luận về những vấn đề cần thể hiện suy nghĩ và chủ kiến cá nhân, đòi hỏi những thao tác lập luận tương đối đơn giản, bằng chứng dễ tìm kiếm.

– Viết được VB thuyết minh về những vấn đề gần gũi với đời sống và hiểu biết của học sinh với cấu trúc thông dụng; điền được một số mẫu giấy tờ, soạn được một số VB nhật dụng như biên bản ghi nhớ công việc, thư điện tử, VB tường trình, quảng cáo và bài phỏng vấn. Viết đúng quy trình, biết cách tìm tài liệu để đáp ứng yêu cầu viết VB; có hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ và biết cách trích dẫn VB.

4. Yêu cầu về Nói – nghe

– Trình bày dễ hiểu các ý tưởng và cảm xúc; có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng ngôn ngữ, cử chỉ điệu bộ thích hợp khi nói; kể lại được một cách mạch lạc câu chuyện đã đọc, đã nghe; biết chia sẻ những cảm xúc, thái độ, trải nghiệm, ý tưởng của mình đối với những vấn đề được nói đến; thảo luận ý kiến về vấn đề đã đọc, đã nghe; thuyết minh về một đối tượng hay quy trình; biết cách nói thích hợp với mục đích, đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; biết sử dụng hình ảnh, kí hiệu, biểu đồ,... để trình bày vấn đề một cách hiệu quả.

– Nghe hiểu với thái độ phù hợp và tóm tắt được nội dung; nhận biết và bước đầu đánh giá được lí lẽ, bằng chứng mà người nói sử dụng; nhận biết được cảm xúc của người nói; biết cách phản hồi những gì đã nghe một cách hiệu quả.

5. Yêu cầu về kiến thức tiếng Việt

Có những hiểu biết cơ bản về từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp, sự phát triển ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ (từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội; ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ).

6. Yêu cầu về kiến thức văn học

Có những hiểu biết về các thể loại (truyện dân gian, truyện ngắn, thơ trữ tình và thơ tự sự; kí trữ tình và kí tự sự; tiểu thuyết và truyện thơ Nôm, thơ cách luật và thơ tự do, bi kịch và hài kịch); chủ thể trữ tình và nhân vật trữ tình; giá trị biểu cảm, giá trị nhận thức của tác phẩm văn học; một số yếu tố hình thức và biện pháp nghệ thuật thuộc mỗi thể loại văn học (người kể chuyện, người kể chuyện ngôi thứ nhất, người kể chuyện ngôi thứ ba, nhân vật, điểm nhìn, sự thay đổi người kể chuyện và điểm nhìn, xung đột, không gian và thời gian, lời người kể chuyện và lời nhân vật, mạch cảm xúc trữ tình, từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, luật thơ, kết cấu).

Cuối lớp 9 có tổng kết sơ giản về lịch sử văn học.

II. SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN 9

A. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN

1. Bám sát Chương trình Ngữ văn 2018

CT là cơ sở pháp lí quan trọng nhất để biên soạn SGK, chỉ đạo, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả giáo dục. Vì thế, đây là quan điểm đầu tiên cần chú ý và tuân thủ.

Sách lấy mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực của HS từ CT Giáo dục phổ thông nói chung và CT Ngữ văn 2018 làm căn cứ để lựa chọn, tổ chức nội dung học tập và hoạt động học tập của HS; cụ thể là:

– Lấy việc rèn luyện các kĩ năng ngôn ngữ (đọc, viết, nói và nghe) làm trục phát triển của cuốn sách để phục vụ mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học.

– Thống nhất nội dung rèn luyện các kĩ năng ngôn ngữ trong mỗi bài học theo hệ thống thể loại và kiểu VB kết hợp với các chủ đề / đề tài để phục vụ mục tiêu bồi dưỡng kiến thức, kĩ năng sống và các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

– Tích cực hoá hoạt động học tập của người học để HS phát triển toàn diện về phẩm chất và năng lực một cách vững chắc.

2. Bám sát đối tượng người học

Việc biên soạn được tiến hành theo hướng lựa chọn, tổ chức nội dung học tập và các hoạt động học tập cho phù hợp với tâm sinh lí, trình độ nhận thức và điều kiện học tập của HS; cụ thể là:

– HS là người nói tiếng Việt, do đó, nhiệm vụ trọng tâm của môn *Ngữ văn* ở lớp 9 là tiếp tục củng cố và phát triển các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe mà HS đã được hình thành ở các lớp tiểu học, đồng thời dạy phát triển các kĩ năng nghe và nói ở mức độ cao hơn (từ giao tiếp thông thường đến giao tiếp văn hoá).

– HS chuẩn bị bước vào cấp THPT với độ tuổi 14 – 15, do đó cần chú ý đến tính vừa sức và tâm lí lứa tuổi.

– HS là đối tượng rất đa dạng và học tập trong những điều kiện khác nhau, cho nên cần thiết kế nội dung mở để thực hiện giáo dục phân hoá, nhằm khơi dậy tiềm năng ở mỗi HS và để phù hợp với điều kiện dạy, học ở từng địa bàn.

3. Tạo điều kiện đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá

SGK *Ngữ văn 9* giúp GV và HS thay đổi cách dạy, cách học từ một số đổi mới sau:

– Cấu trúc sách và cấu trúc bài học khác hẳn SGK hiện hành: mỗi bài lớn chia theo thể loại và kiểu VB được quy định trong CT. GV hoàn toàn tự chủ trong việc xác định thời gian và các hình thức tổ chức dạy học miễn là đạt được mục tiêu bài học.

– Chú trọng kênh chữ và kênh hình; đặc biệt, sách được in bốn màu (khác với sách hiện hành in đen trắng) với nhiều đổi mới về minh hoạ, ma kết (maquette) vừa bảo đảm tính thẩm mỹ vừa đáp ứng yêu cầu dạy học VB đa phương thức,...

– HS phải tự đọc, tự tra cứu, tìm kiếm, thu thập, lựa chọn, đánh giá tư liệu và tự liên hệ các phần, mục trong bài, tự kiểm tra kết quả học bài.

– Biên soạn theo hướng mở, khuyến khích GV vận dụng các phương pháp, phương tiện và kĩ thuật dạy học, đưa ra nhiều hướng, nhiều giải pháp thực hiện; khuyến khích HS tự học, tự tìm kiếm và giải quyết vấn đề, phát biểu các suy nghĩ riêng, các câu trả lời khác nhau.

– Các hướng dẫn, câu hỏi, bài tập trong mỗi bài học vừa là chỗ dựa để GV tổ chức hoạt động dạy học, vừa dạy HS cách đọc một thể loại hoặc kiểu VB; cách viết một kiểu VB; cách nói và nghe theo yêu cầu về đề tài và kiểu VB; cách sử dụng tiếng Việt vào thực hành giao tiếp. Số lượng câu hỏi đọc hiểu khoảng 5 – 6 câu hỏi / VB, được biên soạn bám sát đặc trưng thể loại, kiểu VB, tạo điều kiện thuận lợi cho GV thiết kế bài dạy và cho HS tự đọc hiểu; số lượng bài tập thực hành tiếng Việt vừa đủ (3 – 4 bài tập / bài thực hành), không gây quá tải cho GV và HS; phần *Viết, Nói và nghe* có hệ thống định hướng và các bước rèn kỹ năng tạo lập VB cụ thể, kỹ lưỡng; phần *Viết* bổ sung phần rèn kỹ năng để nâng cao khả năng tạo lập câu / đoạn / bài văn cho HS.

– Ngoài các hướng dẫn, câu hỏi, bài tập, mỗi bài học chính và mỗi bài ôn tập cuối học kì, cuối năm học còn giới thiệu một đề kiểm tra để GV tham khảo, đổi mới hoạt động đánh giá theo yêu cầu của CT đánh giá năng lực; sử dụng ngữ liệu đánh giá mới; thay đổi cách hỏi và yêu cầu đọc hiểu, viết; vận dụng các hình thức khác nhau (trắc nghiệm, tự luận, bài tập nghiên cứu,...).

B. NỘI DUNG SÁCH VÀ CẤU TRÚC BÀI HỌC

NỘI DUNG KHÁI QUÁT

- Bài Mở đầu: 4 tiết; từ Bài 1 đến Bài 10, mỗi bài 12 tiết; Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì: 8 tiết; Tổng kết về văn học và tiếng Việt: 5 tiết; dự trừ 3 tiết. Tổng 140 tiết.

- Các nội dung về tiếng Việt bám sát quy định của CT Ngữ văn 2018 để phân bổ và tích hợp vào 10 bài học chính.

- Các bài về kỹ năng viết, nói và nghe bám sát quy định của CT, biên soạn theo hướng dựa vào ngữ liệu phần *Đọc hiểu* để biên soạn và thực hành viết, nói và nghe.

NỘI DUNG CỤ THỂ

Bài	Thể loại	Tiểu loại	Văn bản
1	Thơ	Thơ và thơ song thất lục bát	<i>Sông núi nước Nam</i> (Khuyết danh), <i>Khóc Dương Khuê</i> (Nguyễn Khuyến), <i>Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ</i> (trích <i>Chinh phụ ngâm</i> – Đặng Trần Côn), <i>Phò giá về kinh</i> (Trần Quang Khải), <i>Cảnh vui của nhà nghèo</i> (Tản Đà)

2	Truyện	Truyện thơ Nôm	<i>Cảnh ngày xuân, Kiều ở lầu Ngưng Bích (trích Truyện Kiều – Nguyễn Du), Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga, Lục Vân Tiên gặp nạn (trích Truyện Lục Vân Tiên – Nguyễn Đình Chiểu)</i>
3	Văn bản thông tin	Giới thiệu một danh lam thắng cảnh	<i>Vịnh Hạ Long: một kì quan thiên nhiên độc đáo và tuyệt mỹ (Thi Sảnh), Khám phá kì quan thế giới: thác I-goa-du (Đỗ Doãn Hoàng), Vườn quốc gia Tràm Chim – Tam Nông (dulichviet.net.vn), Cao nguyên đá Đồng Văn (Luyến Nguyễn)</i>
4	Truyện ngắn	Truyện ngắn	<i>Làng (Kim Lân), Ông lão bên chiếc cầu (Hê-minh-uê), Chiếc lược ngà (Nguyễn Quang Sáng), Chiếc lá cuối cùng (O' Hen-ri), Những con cá cờ (Trần Đức Tiến)</i>
5	Nghị luận	Nghị luận xã hội	<i>Bàn về đọc sách (Chu Quang Tiềm), Khoa học muôn năm! (Go-rơ-ki), Mục đích của việc học (Nguyễn Cảnh Toàn), Phải đọc sách cách nào? (Nguyễn Duy Cần)</i>
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I			
6	Truyện	Truyện truyền kì và truyện trinh thám	<i>Chuyện người con gái Nam Xương (Nguyễn Dữ), Vụ cải trang bắt thành (trích Sơ-lốc Hôm – Đoi-lơ), Dế chọi (Bồ Tùng Linh), Gỏi thuốc lá (Thế Lữ)</i>
7	Thơ	Thơ tám chữ và thơ tự do	<i>Quê hương (Tế Hanh), Bếp lửa (Bằng Việt), Nhật kí đô thị hoá (Mai Văn Phấn), Chiều xuân (Anh Thơ), Nói với con (Y Phương)</i>
8	Văn bản thông tin và phỏng vấn	Giới thiệu một di tích lịch sử	<i>Quần thể di tích Cố đô Huế (khamphahue.com.vn), Cùng nhà văn Tô Hoài ngắm phố phường Hà Nội (Trần Đăng Khoa), Đền tháp văn nghệ yên (Quỳnh Trang), Di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi (special.vietnamplus.vn)</i>
9	Truyện và kịch	Bi kịch và truyện	<i>Sống, hay không sống? (trích Ham-lét – Sếch-xpia), Đình công và nổi dậy (trích Kim tiền – Vi Huyền Đắc); Người thứ bảy (Mu-ra-ka-mi Ha-ru-ki), Chị tôi (Nguyễn Thị Thu Huệ)</i>

10	Nghị luận	Nghị luận văn học	<i>Nghĩ thêm về “Chuyện người con gái Nam Xương” (Nguyễn Đình Chú), Về truyện “Làng” của Kim Lân (Nguyễn Văn Long), Phân tích bài “Khóc Dương Khuê” (Hoàng Hữu Yên), Hình ảnh con thuyền, người dân chài trong thơ bài thơ “Quê hương” (Lê Huy Bắc)</i>
Tổng kết về văn học và tiếng Việt			
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì II			

Giải thích thêm về cấu trúc sách:

a) Một số bài trong SGK học ghép thể loại. Cụ thể: Bài 1 học thơ và thơ song thất lục bát; Bài 6 học truyện truyền kì và truyện trinh thám; Bài 7 học thơ tám chữ và thơ tự do; Bài 9 học bi kịch và truyện (mang tính bi kịch). Việc học ghép thể loại là để phù hợp với thời lượng của CT (140 tiết / năm học, 12 tiết / bài), thực tế văn học (ví dụ, rất khó tìm tác phẩm bi kịch phù hợp, nhất là tác phẩm Việt Nam, trong khi truyện ngắn có số lượng và thành tựu rất lớn nên cần ghép các VB truyện ngắn có nội dung mang tính bi kịch vào cùng một bài với bi kịch) và đáp ứng yêu cầu tích hợp (CT lớp 9 yêu cầu HS tập làm thơ tám chữ, vì thế, phần *Đọc hiểu* cần dạy thơ tám chữ để tích hợp với phần *Viết*).

b) Về VB NLVH, tiếp tục chủ trương: chọn các bài viết phân tích các tác phẩm đang học trong CT, SGK *Ngữ văn 9* để thực hiện tích hợp đọc.

c) Để đáp ứng yêu cầu đối với lớp cuối cấp học, SGK *Ngữ văn 9* có nội dung *Tổng kết về văn học và tiếng Việt*.

CẤU TRÚC BÀI HỌC

Mỗi bài học gồm các phần, mục như sau:

YÊU CẦU CẦN ĐẠT (HS xem ở nhà)

Phần này nêu lên những yêu cầu mà HS cần đạt được sau khi học bài.

KIẾN THỨC NGŨ VĂN (HS xem ở nhà và vận dụng trên lớp)

Phần *Kiến thức ngữ văn* cung cấp cho HS những kiến thức công cụ cơ bản, thiết yếu về văn học và tiếng Việt liên quan đến bài học.

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Mỗi phần *Đọc hiểu văn bản* thường gồm hai VB. Việc đọc hiểu mỗi VB gồm các hoạt động sau:

1. Chuẩn bị: HS chuẩn bị trước ở nhà theo hướng dẫn trong SGK.
2. Đọc hiểu:



– HS đọc VB: Trang SGK được chia thành hai cột. Cột bên trái là VB đọc hiểu. Cột bên phải hướng dẫn những chi tiết cần chú ý trong khi đọc để giúp HS rèn kỹ thuật đọc. GV không cần yêu cầu HS trả lời các câu hỏi này trên lớp mà chỉ dùng để hướng dẫn HS chú ý khi đọc. Cuối mỗi trang SGK có các chú thích cần thiết để HS tiện tra cứu.

– HS trả lời từ 5 đến 6 câu hỏi đọc hiểu được thiết kế theo ba cấp độ: a) *hiểu*; b) *phân tích, nhận xét*; c) *mở rộng, liên kết*.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập *Thực hành tiếng Việt* khai thác ngữ liệu của các VB ở phần *Đọc hiểu văn bản* và *Thực hành đọc hiểu* nhằm hình thành kiến thức, kỹ năng tiếng Việt, giúp HS hiểu VB sâu hơn, đồng thời vận dụng vào các hoạt động viết, nói và nghe.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Hoạt động *Thực hành đọc hiểu* được tiến hành sau bài đọc hiểu chính nhằm vận dụng kiến thức, kỹ năng đọc hiểu đã hình thành bước đầu qua các VB đọc chính vào những VB tương tự về thể loại hoặc kiểu VB.

VIẾT

Phần *Viết* gồm hai mục lớn: một là *Định hướng*, nêu ngắn gọn lý thuyết và những lưu ý, hướng dẫn về kỹ thuật viết; hai là *Thực hành*, gồm viết theo quy trình bốn bước và rèn luyện kỹ năng viết.

NÓI VÀ NGHE

Tương tự phần *Viết*, nội dung phần *Nói và nghe* cũng gồm hai mục: một là *Định hướng*; hai là *Thực hành* với các đề luyện tập thường gắn với nội dung đã đọc hiểu và viết ở các tiết trước.

TỰ ĐÁNH GIÁ (HS làm ở nhà, nếu có thời gian có thể thực hành trên lớp)

Phần này giúp HS tự đánh giá kết quả đọc hiểu một đoạn VB ngắn có thể loại hoặc kiểu VB tương tự VB đã học.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC (HS làm ở nhà)

Phần này hướng dẫn HS tìm đọc và tự cảm thụ, phân tích các VB cùng thể loại / kiểu VB đã học trong bài hoặc tài liệu viết về các VB đó.

III. HỆ THỐNG SÁCH THAM KHẢO

1. SGK *Ngữ văn 9* (tập một, tập hai), NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2024.

2. SGV *Ngữ văn 9* (tập một, tập hai), NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2024.

...

Phần thứ hai

CÁC KIỂU BÀI HỌC VÀ CÁCH DẠY

I. DẠY BÀI ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1. Lưu ý chung

1.1. Dạy học phát triển năng lực không hướng đến việc cung cấp thật nhiều kiến thức ngôn ngữ và văn học mà quan tâm đến việc vận dụng những kiến thức ấy, quan tâm đến năng lực, cách thức thực hiện của người học.

Theo đó, cái đích cuối cùng của việc học Ngữ văn là HS biết sử dụng tiếng Việt một cách hiệu quả, từ việc sử dụng ngôn ngữ tự nhiên qua giao tiếp hằng ngày đến năng lực tiếp nhận, giải mã cái hay, cái đẹp của VB văn học, thể hiện chủ yếu ở việc biết đọc hiểu ngôn từ nghệ thuật của các VB văn học; nhận biết, lí giải, nhận xét và đánh giá những đặc sắc về hình thức VB văn học; từ đó biết tiếp nhận đúng và sáng tạo các thông điệp nội dung (nghĩa, ý nghĩa, chủ đề, tư tưởng, cảm hứng). HS có năng lực văn học còn thể hiện ở khả năng tạo lập, biết cách biểu đạt (viết và nói) kết quả cảm nhận, hiểu và lí giải giá trị thẩm mĩ của VB văn học; bước đầu có thể tạo ra được các sản phẩm văn học.

Muốn đạt được mục tiêu ấy, trước hết trong dạy đọc hiểu VB, GV cần phải chuyển từ cách dạy giảng văn sang dạy đọc hiểu; chuyển từ việc nói cho HS nghe những gì thầy cô hiểu, yêu thích về tác phẩm sang hướng dẫn để các em biết tìm ra cái hay, cái đẹp của tác phẩm theo cách nhìn và suy nghĩ, cảm nhận của chính HS; chuyển từ việc GV thuyết trình là chính sang tổ chức cho HS thực hành thông qua các hoạt động, bằng các hoạt động.

1.2. Để hiểu tác phẩm, trước hết, GV yêu cầu và hướng dẫn HS tiếp xúc, làm việc với VB, chú ý quan sát các yếu tố hình thức của VB, từ đó có ấn tượng chung và tóm tắt được nội dung chính của VB. HS được chủ động tìm kiếm, phát hiện, phân tích, bước đầu suy luận ý nghĩa các thông tin, thông điệp, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... được gửi gắm trong VB. Các em cần liên hệ, so sánh giữa các VB, bước đầu kết nối VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội; kết nối VB

với trải nghiệm cá nhân HS,... để hiểu sâu hơn giá trị của VB. Từ đó biết vận dụng, chuyển hoá những giá trị ấy thành niềm tin và hành vi ứng xử của cá nhân trong cuộc sống hằng ngày.

Dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển năng lực đòi hỏi GV cần biết tổ chức các hoạt động học tập, thông qua các hoạt động nhằm giúp HS tự khám phá và kiến tạo tri thức cho mình. GV không thể nói suốt trong tiết dạy, nói say mê những điều mình biết về tác phẩm, mà quan trọng là cần hướng dẫn để HS biết cách tiếp cận, nắm được cách tìm hiểu một VB theo đặc trưng thể loại. HS cần được rèn luyện về cách đọc, từ đọc có hướng dẫn đến đọc độc lập, tự đọc được các VB – tác phẩm tương tự.

Với VB văn học, GV phải tập trung kích hoạt việc đọc tích cực, sáng tạo ở chủ thể đọc. Hướng dẫn và khích lệ HS chủ động, tự tin, phát huy vai trò “đồng sáng tạo” trong tiếp nhận tác phẩm; bước đầu biết so sánh đối chiếu, liên hệ mở rộng, huy động vốn hiểu biết cá nhân, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để đọc hiểu, trải nghiệm văn học, phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh, từ đó biết vận dụng, chuyển hoá thành giá trị sống. GV cần có những gợi ý, nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình thay thế cho những suy nghĩ của HS; tránh đọc chép và hạn chế ghi nhớ máy móc. Sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hoá và hướng dẫn HS đọc hiểu VB, hình thành kĩ năng đọc.

Tổ chức cho HS làm thông qua các hoạt động không có nghĩa là GV phó thác và mất hết vai trò làm thầy trong tiết học mà trái lại, dạy học phát triển năng lực đòi hỏi GV phải nỗ lực rất nhiều. Cố gắng trong việc thiết kế giáo án; trong việc hướng dẫn, tổ chức cho HS làm việc; nhắc nhở, uốn nắn những lệch lạc của HS trong tiếp nhận và tạo lập VB; tham gia cùng HS phát biểu những suy nghĩ và cảm nhận của mình về giá trị của tác phẩm;...

2. Vị trí, vai trò và cấu trúc của bài đọc hiểu

Đọc là một trong bốn kĩ năng quan trọng của năng lực giao tiếp. Đọc có nhiều yêu cầu và cấp độ, trong đó, đọc hiểu là yêu cầu cơ bản và quan trọng nhất với trình độ, học vấn phổ thông. Kĩ năng đọc được sử dụng rất nhiều trong cuộc sống lao động và làm việc. Đọc mà không hiểu thì không có tác dụng, thậm chí phản tác dụng. Đọc hiểu là nền tảng cho học tập, chi phối nhiều đến sự thành công trong công việc. Để thấy rõ vai trò của dạy đọc hiểu, Tổ chức Khảo thí Đại học Mỹ (2008) đã khảo sát và nêu lên thống kê sau đây:⁽¹⁾

(1) Theo act.org

Tình trạng người học	Cơ hội thành công sau này	
	Khoa học	Toán học
Không được chuẩn bị về đọc hiểu	1%	15%
Được chuẩn bị về đọc hiểu	32%	67%

Với SGK và CT Ngữ văn 2018, dạy văn thực chất là dạy cho HS phương pháp đọc. “Đọc hiểu” ở đây được hiểu một cách khá toàn diện. Đó là một quá trình bao gồm việc tiếp xúc với VB, thông hiểu cả nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa hàm ẩn cũng như thấy được vai trò, tác dụng của các hình thức, biện pháp nghệ thuật ngôn từ, các thông điệp tư tưởng, tình cảm, thái độ của người viết và cả các giá trị tự thân của hình tượng nghệ thuật. Đọc hiểu là hoạt động duy nhất để HS tiếp xúc trực tiếp với các giá trị văn học. Đọc hiểu bắt đầu từ đọc chữ, đọc câu, hiểu nghĩa của từ và sắc thái biểu cảm, hiểu nghĩa của hình thức câu, hiểu mạch văn, bố cục và nắm được ý chính, cũng như chủ đề của tác phẩm. Lí giải là hiểu đặc sắc về nghệ thuật và ý nghĩa xã hội nhân văn của tác phẩm trong ngữ cảnh của nó. Trong quá trình học đọc, HS sẽ biết cách đọc để tích lũy kiến thức, đọc để lí giải, đọc để đánh giá và đọc sáng tạo, phát hiện. HS sẽ học cách trích câu hay trích chi tiết, trích ý, học cách thuyết minh, thuật lại nội dung VB đã học. Hệ thống VB được lựa chọn nhằm thực hiện việc đào tạo năng lực đọc hiểu, qua đó vừa cung cấp tri thức văn học, văn hoá dân tộc; vừa giáo dục tư tưởng, tình cảm; vừa rèn luyện kĩ năng đọc mà HS có thể mang theo suốt đời sau khi tốt nghiệp THPT để có thể đọc hiểu nhiều loại VB thông dụng trong đời sống.

Đọc văn theo tinh thần đó thực chất là toàn bộ quá trình tiếp nhận, giải mã VB. Muốn thế, HS phải được trang bị trên hai phương diện: những *kiến thức để đọc văn* và *phương pháp đọc văn*. Những kiến thức và phương pháp này chỉ có thể có được qua việc thực hành trong quá trình đọc văn thông qua các VB – tác phẩm cụ thể, tiêu biểu cho các *thể loại* ở những giai đoạn khác nhau. Do vậy, nhiệm vụ quan trọng của sách *Ngữ văn* là tập trung hình thành cho HS cách đọc văn, phương pháp đọc hiểu theo thể loại. Tất nhiên, thông qua hệ thống VB – tác phẩm tiêu biểu (như là những văn liệu, ngữ liệu), CT cung cấp và hình thành cho HS những kiến thức tiêu biểu về *lịch sử văn học, lí luận văn học, tác giả và tác phẩm văn học*. Dạy đọc còn phải trang bị cho HS các kiến thức cơ bản về các đơn vị ngôn ngữ cần yếu thuộc các cấp độ: *ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, đoạn văn, văn bản*. Chính những đơn vị ngôn ngữ này tạo nên thế giới hình tượng của tác phẩm văn học. Do đó, việc phân tích, cảm nhận tác phẩm văn học không thể không dựa vào chúng. Nói cách khác, những kiến thức về lịch sử văn học, lí luận văn học, ngôn ngữ học và các kiến thức về văn hoá tổng hợp đều trở thành kiến thức công cụ, là những chìa khoá giúp cho HS đọc hiểu tác phẩm văn học có kết quả hơn.

Cấu trúc bài học đọc hiểu trong SGK gồm các phần chính sau:

- Nhan đề: tên VB và tác giả.
- Chuẩn bị: nêu các lưu ý mà HS cần thực hiện ở nhà hoặc cung cấp các thông tin cần thiết về VB, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm,...
- Đọc hiểu: VB (cột trái) và các chỉ dẫn đọc (cột phải).
- Câu hỏi đọc hiểu: thường nêu 6 câu hỏi cuối VB.
- Cước chú: những từ ngữ khó trong VB được chú giải dưới chân trang.

3. Cách dạy bài đọc hiểu

3.1. Đọc hiểu văn bản truyện

3.1.1. Các thể loại truyện trong sách *Ngữ văn 9*

Thể loại truyện trong sách *Ngữ văn 9* (bộ Cánh Diều) được học trong các bài sau:

- Truyện thơ Nôm: Bài 2.
- Truyện ngắn: Bài 4 và Bài 9 (trong Bài 9, truyện kết hợp với bi kịch).
- Truyện truyền kì và truyện trinh thám: Bài 6.

Dạy đọc hiểu các VB truyện trong sách *Ngữ văn 9* cần đáp ứng một số yêu cầu chung về cách đọc truyện như chú ý các đặc điểm về cốt truyện, nhân vật, bối cảnh, tình huống, điểm nhìn, ngôi kể, lời người kể,... Ngoài ra còn phải chú ý đặc trưng của mỗi thể loại cụ thể gắn với các VB trong từng bài học. Sau đây là một số lưu ý về đặc trưng của ba bài về truyện trong sách *Ngữ văn 9*.

TRUYỆN THƠ NÔM (BÀI 2)

– Bài 2 tập trung vào truyện thơ Nôm với hai tác phẩm lớn: *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu. Phần *Đọc hiểu* có ba VB: hai VB đọc chính và một VB thực hành đọc hiểu. GV tập trung vào hai VB chính: *Cảnh ngày xuân* (trích *Truyện Kiều*) và *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* (trích *Truyện Lục Vân Tiên*), thời gian còn lại hướng dẫn HS thực hành đọc hiểu VB *Kiều ở lầu Ngưng Bích* (trích *Truyện Kiều*). VB *Lục Vân Tiên gặp nạn* (trích *Truyện Lục Vân Tiên*) thuộc phần *Tự đánh giá*.

– Mục tiêu của phần *Đọc hiểu*:

+ Về phát triển năng lực: Xác định và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB truyện thơ Nôm muốn gửi đến người đọc thông qua các yếu tố hình thức nghệ thuật như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại.

+ Về giáo dục phẩm chất: Cảm nhận được tình yêu thương con người, khát vọng tự do, tinh thần “trọng nghĩa khinh tài”.

Trong quá trình dạy, GV cần chú trọng đến việc làm nổi bật biểu hiện của những phẩm chất này ở các bài học, làm nổi bật tinh thần nhân ái được tác giả thể hiện trong tác phẩm, bên cạnh việc tìm hiểu vấn đề nội dung và hình thức nghệ thuật của các VB trong SGK.

– Đặc trưng của truyện thơ Nôm:

+ Truyện thơ Nôm là truyện thơ được viết bằng chữ Nôm thường dùng thể thơ lục bát để kể chuyện. Đặc điểm nổi bật của truyện thơ Nôm là sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình.

+ Truyện thơ Nôm là thể loại có khả năng phản ánh sâu rộng hiện thực xã hội thông qua các câu chuyện kể về biến cố trong cuộc đời các nhân vật và cuộc đấu tranh để bảo vệ nhân phẩm, tình yêu của họ.

+ Mô hình cốt truyện của truyện thơ Nôm gồm ba chặng: Gặp gỡ – Lưu lạc (hoặc Thử thách) – Đoàn tụ.

+ Nhân vật: Trong truyện thơ Nôm, nhân vật thường được chia thành hai tuyến đối lập nhau gồm các nhân vật chính diện (đại diện cho cái thiện, chính nghĩa) và các nhân vật phản diện (đại diện cho cái ác, phi nghĩa).

GV cần giúp cho HS nắm bắt được một cách cụ thể đặc trưng của thể loại văn học trung đại này để vận dụng vào các bài học cụ thể; phân biệt được ở mức độ nhất định truyện thơ Nôm và truyện thơ dân gian.

– *Truyện Kiều* là một trong sáu VB bắt buộc trong CT Ngữ văn 2018. *Truyện Kiều* là tác phẩm văn học trung đại, phần nào còn xa lạ với HS ngày nay nên GV cần tạo được không khí tiếp nhận từ HS, giúp cho các em cảm nhận được sự gần gũi qua các đoạn trích từ một tác phẩm vĩ đại trong kho tàng văn học dân tộc. GV cần gắn các nội dung bài học với những giá trị nhân văn, gần gũi với con người mọi thời đại, những giá trị truyền thống cần được gìn giữ, phát triển, những bài học gắn với thực tiễn cuộc đời bên cạnh việc làm nổi bật những giá trị nghệ thuật của thiên tài Nguyễn Du.

– *Truyện Lục Vân Tiên* là truyện thơ Nôm rất phổ biến ở vùng Nam Bộ giai đoạn thế kỉ XIX. Cũng như *Truyện Kiều*, tác phẩm này có phần còn xa lạ với HS ngày nay nên GV cần tạo được không khí gần gũi trong tiết học, giúp cho các em cảm nhận được giá trị nhân văn và sự độc đáo về nghệ thuật qua đoạn trích từ một tác phẩm nổi tiếng trong kho tàng văn học dân tộc.

TRUYỆN NGẮN (BÀI 4 VÀ BÀI 9)

– Trong Bài 4, phần *Đọc hiểu* có nêu bốn VB: hai VB đọc chính và hai VB thực hành đọc hiểu. GV tập trung vào hai VB chính (*Làng* – Kim Lân và *Ông lão bên chiếc cầu* – Hê-ming-uê), thời gian còn lại hướng dẫn HS thực hành đọc hiểu VB

Chiếc lá cuối cùng – O’ Hen-ri và *Chiếc lược ngà* – Nguyễn Quang Sáng. Tùy vào thời gian, GV có thể hướng dẫn đọc hiểu một trong hai hoặc cả hai VB (nếu đủ thời gian dạy *Thực hành đọc hiểu* như dạy bài đọc chính).

– Bài 9 có hai truyện ngắn được học kết hợp trong bài bi kịch. Đó là truyện *Người thứ bảy* (Mu-ra-ka-mi Ha-ru-ki) và *Chị tôi* (Nguyễn Thị Thu Huệ) trong phần *Tự đánh giá*. Cả hai truyện đều có tính bi kịch, giúp HS hiểu được “bi kịch” không chỉ được thể hiện bằng thể loại kịch mà còn bằng truyện.

– Mục tiêu của phần *Đọc hiểu* truyện nói chung là:

+ HS biết cách đọc hiểu một truyện ngắn hiện đại. Cụ thể, nêu được nội dung bao quát của VB; xác định được lời người kể chuyện, lời nhân vật, đối thoại và độc thoại; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận biết vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu VB truyện. Đây chính là nhằm phát triển năng lực Đọc.

+ Qua các VB, HS hiểu và cảm thụ được những vẻ đẹp về nội dung tư tưởng nhân văn sâu sắc; từ đó bồi đắp thêm tình yêu quê hương, đất nước, yêu thương con người; trân trọng các giá trị của nghệ thuật; căm ghét chiến tranh phi nghĩa;... Biết trân trọng những suy nghĩ trong sáng, nhân văn, những hành động cao cả; ghét sự giả dối, mưu mô, tàn bạo, xấu xa,... Đây là nhằm mục tiêu phát triển phẩm chất.

TRUYỆN TRUYỀN KÌ VÀ TRUYỆN TRÌNH THÁM (BÀI 6)

– Bài 6 tập trung vào truyện truyền kì và truyện trinh thám:

+ Truyện truyền kì với hai VB: *Chuyện người con gái Nam Xương* (trích *Truyện kì mạn lục* – Nguyễn Dữ), một tác phẩm đã quen thuộc với GV Ngữ văn, và tác phẩm *Dế chọi* (Bồ Tùng Linh) trong phần *Thực hành đọc hiểu*.

+ Truyện trinh thám là thể loại mới đưa vào CT Ngữ văn 2018, gồm hai VB: *Vụ cải trang bất thành* (trích *Sơ-lốc Hô-m* – Đoi-lo) và *Gói thuốc lá* (Thế Lữ) trong phần *Tự đánh giá*.

– Để HS biết cách đọc các thể loại này, GV cần chú ý giúp các em nhận ra đặc trưng của mỗi thể loại (xem phần *Kiến thức ngữ văn* của Bài 6, sách *Ngữ văn 9*, tập hai).

+ Điểm nổi bật ở truyện truyền kì là sử dụng nhiều yếu tố kì ảo nhưng nội dung của truyện lại thường là vấn đề của đời sống nhân sinh (hạnh phúc gia đình, tình yêu nam nữ,...). Không gian, thời gian, sự việc, con người,... có sự kết hợp giữa những chi tiết có thật với không có thật, vừa ở thế giới siêu nhiên vừa gắn với những số phận đời thường. Trong truyện, không gian cõi trần và cõi âm, con người và thánh thần, ma quỷ có sự hoà trộn, kết nối. Con người có thể chết đi sống lại, khi ở dương gian, lúc ở địa phủ,...

+ Truyện trinh thám là truyện viết về việc điều tra, khám phá các vụ án hoặc những bí mật cần được đưa ra ánh sáng. Truyện thường bắt đầu bằng một sự việc bất ngờ hoặc tình huống gay cấn; kể đó là những diễn biến căng thẳng, kịch tính để rồi tất cả được giải quyết ở phần cuối của câu chuyện. Nhân vật chính của truyện trinh thám thường là các thám tử hoặc điều tra viên.

– Mục tiêu của Bài 6 là:

+ Về năng lực đọc: HS nhận biết và phân tích được chủ đề, thông điệp mà VB truyện truyền tải, truyện trinh thám muốn gửi đến người đọc thông qua một số yếu tố hình thức nghệ thuật như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện,...; thấy được tác động của VB đối với người đọc.

+ Về giáo dục phẩm chất: HS biết cảm thông với những người có số phận kém may mắn; có ý thức đấu tranh chống lại cái ác, cái xấu; không tham lam, hưởng thụ trên nỗi đau của người khác.

3.1.2. Cách tổ chức dạy đọc hiểu văn bản truyện

Dạy học sách *Ngữ văn 9* nói riêng và sách *Ngữ văn* bộ Cánh Diều nói chung, dù theo thể loại hay kiểu VB nào cũng khuyến khích GV sáng tạo, phát huy hết năng lực sở trường của mỗi người. Tuy nhiên, để bảo đảm các yêu cầu cần đạt cơ bản, thống nhất cũng như hình thành cho HS cách đọc; GV cần tuân thủ một số yêu cầu cơ bản.

– Yêu cầu chung: Hạn chế việc GV thuyết giảng, không áp đặt HS chỉ được theo cách hiểu của mình; tổ chức để HS tự khám phá, tìm ra kết quả thông qua các hoạt động học tập; chú ý không chỉ hiểu nội dung mà còn nắm được cách thức đọc VB,...

– Các hoạt động chính trong giờ học gồm: a) *Khởi động* (mở đầu); b) *Đọc và tìm hiểu chung*; c) *Tổ chức đọc hiểu văn bản*; d) *Tổng kết*. Cần chú ý: Trong mỗi hoạt động chính có nhiều việc (hoạt động nhỏ); các yêu cầu liên hệ, vận dụng, luyện tập (theo công văn 5512 của Bộ GD&ĐT) được lồng ghép vào các hoạt động chính vừa nêu.

Sau đây là gợi ý chung về cách tổ chức dạy đọc hiểu truyện:

Mục 1. *Chuẩn bị*, GV cần hướng dẫn HS thực hiện vào tiết học trước. Tuy nhiên, cũng cần nhắc lại và lưu ý HS những điểm về cách đọc tác phẩm truyện được nêu trong mục này. Trong quá trình tổ chức cho HS tìm hiểu VB cũng cần làm rõ các yêu cầu ấy.

Tiến trình tổ chức bài học: Tuỳ vào bối cảnh, đối tượng người học, năng lực và điều kiện dạy học mà GV có thể lựa chọn một tiến trình dạy học cho phù hợp. Ở đây, chúng tôi chỉ gợi ý cách tổ chức dạy học thông thường để GV tham khảo.

KHỞI ĐỘNG

– Mục tiêu của hoạt động khởi động trong dạy học đọc hiểu VB là:

- + Tạo hứng thú, sự tập trung, chú ý, sẵn sàng tiếp nhận hoạt động học tập ở HS.
- + Giúp HS huy động tri thức, trải nghiệm nền có liên quan đến VB.

Hoạt động khởi động tạo hứng thú, thu hẹp khoảng cách tiếp nhận, kết nối VB đọc hiểu vào “trường” hiểu biết và quan tâm của HS. Nhờ đó, HS có thể suy luận, cắt nghĩa VB từ tri thức, trải nghiệm, vốn sống của bản thân. “Nền” có liên quan đến VB đọc vô cùng phong phú và được huy động không phải chỉ trong hoạt động khởi động mà còn trong tất cả các hoạt động còn lại khi cần phải cắt nghĩa các chi tiết nghệ thuật và xây dựng ý nghĩa của toàn VB. Thời lượng dành cho hoạt động khởi động không nhiều nên GV cần cân nhắc lựa chọn những gì phù hợp, đích đáng nhất.

+ Giới thiệu bài học, giúp HS xác định nhiệm vụ đọc hiểu (khám phá nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của truyện).

– Từ mục tiêu trên, mỗi GV xác định cách mở đầu bài học cho riêng mình. Có nhiều cách khởi động (mở đầu) – SGK *Ngữ văn 9* đã gợi ý cụ thể cho mỗi VB.

ĐỌC VÀ TÌM HIỂU CHUNG

Ở hoạt động này, GV tập trung tổ chức cho HS thực hiện các hoạt động sau:

- Báo cáo kết quả việc tìm hiểu tác giả, tác phẩm ở nhà: yêu cầu HS chỉ ra những thông tin về tác giả giúp người đọc hiểu truyện; từ đó phân biệt với những thông tin không liên quan, không giúp gì cho việc hiểu VB truyện.
- Cho HS tìm hiểu bối cảnh ra đời của truyện (nếu cần thiết).
- Tổ chức đọc diễn cảm một số đoạn trong VB, chú ý những đoạn đối thoại hoặc miêu tả diễn biến nội tâm của nhân vật, tìm hiểu các từ ngữ khó,...

TỔ CHỨC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

– GV sử dụng hệ thống câu hỏi trong SGK. Đây là các câu hỏi “cốt lõi” giúp HS hiểu cả nội dung và hình thức VB với các mức độ khác nhau. Tùy vào thực tế năng lực của HS và điều kiện dạy học, GV có thể linh hoạt tách, ghép các câu hỏi, bổ sung câu hỏi gợi mở, tạo thành các nhiệm vụ học tập, sử dụng các phương tiện học tập đa dạng cho HS.

– SGK *Ngữ văn 9* đã nêu lên gợi ý trả lời các câu hỏi trong SGK và những nội dung cần lưu ý. Về hình thức hoạt động, GV có thể tổ chức phối hợp giữa hoạt động làm việc cá nhân với làm việc theo cặp, theo nhóm và tổ chức dạy học toàn lớp.

TỔNG KẾT

- Hoạt động tổng kết cần đáp ứng hai nhiệm vụ:
- + Khái quát được những nét nội dung và nghệ thuật nổi bật của VB.
- + Chốt lại cách đọc hiểu truyện ngắn: đặc trưng và các điểm cần lưu ý khi đọc.

– Hoạt động tổng kết có thể tiến hành bằng nhiều cách khác nhau. SGK *Ngữ văn 9* đã nêu gợi ý như: GV ra câu hỏi trắc nghiệm khách quan hoặc câu hỏi tự luận ngắn, cho HS vẽ sơ đồ tư duy, củng cố cách đọc hiểu VB truyện ngắn,...

3.2. Dạy đọc hiểu văn bản thơ

3.2.1. Các thể loại thơ trong sách *Ngữ văn 9*

Thể loại thơ trong sách *Ngữ văn 9* (bộ Cánh Diều) được học trong các bài sau:

- Thơ và thơ song thất lục bát: Bài 1.
- Thơ tám chữ và thơ tự do: Bài 7.

Dạy đọc hiểu các VB thơ trong sách *Ngữ văn 9* cần đáp ứng một số yêu cầu chung về cách đọc thơ như chú ý các đặc điểm về vần, nhịp, từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, nhân vật trữ tình, cảm hứng chủ đạo,... Ngoài ra còn phải chú ý đặc trưng của mỗi thể loại cụ thể gắn với các VB trong từng bài học. Sau đây là một số lưu ý về đặc trưng của hai bài về thơ trong sách *Ngữ văn 9*.

THƠ VÀ THƠ SONG THẤT LỤC BÁT (BÀI 1)

– Bài 1 tập trung vào thơ và thơ song thất lục bát. CT quy định học thơ nói chung, nhưng với Bài 1, sách *Ngữ văn 9* chọn học thơ Đường luật. Sở dĩ như vậy vì cần kết hợp dạy một số tác phẩm bắt buộc mà CT đã quy định, trong đó có bài *Nam quốc sơn hà*; cũng như một số bài thơ nổi tiếng trong lịch sử văn học dân tộc, viết theo thể Đường luật như *Phò giá về kinh* (*Tụng giá hoàn kinh sư* – Trần Quang Khải). Những bài thơ này khó nên phải tới lớp 9 mới học. Cũng không thể để lên THPT vì có những HS chỉ học hết THCS, cần cung cấp một số tác phẩm bắt buộc này.

– Song thất lục bát là thể thơ CT quy định rõ học ở lớp 9. Sách nêu lên ba VB: *Khóc Dương Khuê* (Nguyễn Khuyến); *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* (trích *Chinh phụ ngâm* – Đặng Trần Côn) và *Cảnh vui của nhà nghèo* (Tản Đà) trong phần *Tự đánh giá*. Cần chú ý một số yếu tố thi luật của thể thơ song thất lục bát (xem phần *Kiến thức ngữ văn* của Bài 1), đặc biệt là tác dụng của thể thơ này: “Thể song thất lục bát thiên về việc diễn tả đời sống nội tâm nhân vật với cảm hứng trữ tình bi thương, có khả năng biểu lộ một cách tinh tế những dòng cảm xúc dồn nén với tâm trạng nhớ tiếc và mong đợi. Đây là thể thơ kết hợp được nhiều vẻ đẹp của tiếng Việt, dồi dào nhạc điệu, trong đó nổi bật ở âm điệu nhớ thương triền miên, phù hợp để ngâm ngợi.”.

– Mục tiêu đọc hiểu của Bài 1 là:

+ Xác định và phân tích được một số đặc điểm của thể thơ song thất lục bát như: số dòng, số chữ, vần và nhịp trong một khổ thơ. Thấy được sự khác biệt giữa thơ song thất lục bát với thơ lục bát. Vận dụng được hiểu biết về lịch sử văn học để đọc hiểu VB.

+ Tự hào về truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc; trân trọng tình bạn, khát vọng hạnh phúc và tình cảm gia đình.

THƠ TÁM CHỮ VÀ THƠ TỰ DO (BÀI 7)

– CT quy định học thơ nói chung, nhưng Bài 7 thiết kế học thơ tám chữ vì dễ tích hợp với yêu cầu tập làm thơ tám chữ và phát biểu cảm nghĩ sau khi đọc bài thơ tám chữ trong phần *Viết*. Còn thơ tự do để phục vụ yêu cầu giúp HS “Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.” mà CT lớp 9 đã nêu.

– Thơ tám chữ trong sách *Ngữ văn 9* gồm bài *Quê hương* (Tê Hanh) và *Chiều xuân* (Anh Thơ). Thơ tự do gồm các bài *Bếp lửa* (Bằng Việt), *Nhật kí đô thị hoá* (Mai Văn Phấn) và *Nói với con* (Y Phương) trong phần *Tự đánh giá*. Bài 7 có hai VB thơ ở phần *Thực hành đọc hiểu*, GV chọn một trong hai VB, tuy nhiên, nếu có thời gian thì hướng dẫn HS thực hành cả hai VB.

– Mục tiêu đọc hiểu của Bài 7 là:

+ Về năng lực đọc: HS nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ tám chữ hoặc thơ tự do thể hiện qua kết cấu, bố cục, ngôn ngữ, biện pháp tu từ; nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo, tư tưởng của người viết thể hiện qua VB.

+ Về phẩm chất: giáo dục tình yêu thiên nhiên, gia đình, quê hương, đất nước.

3.2.2. Cách tổ chức dạy đọc hiểu văn bản thơ

Ngoài các yêu cầu chung về dạy đọc hiểu nêu ở mục 3.1.2. *Cách tổ chức dạy đọc hiểu văn bản truyện*, GV cần chú ý thêm một số yêu cầu sau:

– Đặc trưng trữ tình của thơ khác đặc trưng tự sự của truyện, vì thế cần tìm hiểu:

+ Đây là lời (tâm sự, thổ lộ nỗi lòng,...) của ai (nhân vật trữ tình, cái tôi trữ tình)?

+ Nội dung (tâm sự, thổ lộ) là gì? Với ai?

+ Cách thức trữ tình (hình thức biểu đạt, thể hiện) có gì đặc sắc (vần, nhịp, từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ,...)? Vai trò, tác dụng của những yếu tố hình thức ấy?

+ Thông điệp tư tưởng, tình cảm được thể hiện trong VB và tác động của VB thơ đối với cá nhân người đọc như thế nào?

– Rèn luyện cách đọc diễn cảm bài thơ.

– Đặc trưng và tác dụng của hình thức mỗi thể loại: thơ Đường luật, thơ tự do, thơ song thất lục bát, thơ tám chữ,...

3.3. Dạy đọc hiểu văn bản bi kịch

3.3.1. Các văn bản bi kịch trong sách *Ngữ văn 9*

– Thể loại bi kịch (kịch bản văn học) trong sách *Ngữ văn 9* được học trong Bài 9 với hai VB: *Sống, hay không sống?* (trích kịch *Ham-lét* – Sếch-xpia) và *Đình công và nổi dậy* (trích kịch *Kim tiền* – Vi Huyền Đắc).

– Đối với HS lớp 9, rất khó tìm được những tác phẩm bi kịch phù hợp, vì thể cũng như hài kịch ở lớp 8, sách *Ngữ văn 9* chỉ giới thiệu hai VB (một nước ngoài và một của Việt Nam) để HS rèn luyện cách đọc một VB bi kịch.

– Dạy đọc hiểu VB bi kịch trong sách *Ngữ văn 9* cần đáp ứng một số yêu cầu chung về cách đọc kịch bản văn học như chú ý các đặc điểm về hình thức trình bày, bối cảnh, nhân vật, lời thoại, mâu thuẫn (xung đột), chỉ dẫn sân khấu,... Ngoài ra, còn phải chú ý đặc trưng của thể loại bi kịch.

– Đặc trưng của VB bi kịch: Xem phần *Kiến thức ngữ văn* trong Bài 9 để hiểu: Bi kịch là gì? Cốt truyện và nhân vật chính của bi kịch? Đặc biệt là cần chú ý các kiểu xung đột trong bi kịch:

+ Xung đột giữa những khát vọng đẹp đẽ của nhân vật với hoàn cảnh thực tế.

+ Xung đột nằm trong chính nhân vật. Đó là cuộc đấu tranh giằng xé giữa vẻ đẹp khát vọng, những giá trị tích cực của nhân vật với phần bóng tối trong nội tâm nhân vật.

3.3.2. Cách tổ chức dạy đọc hiểu văn bản bi kịch

Ngoài các yêu cầu chung về dạy đọc hiểu nêu ở mục 3.1.2. *Cách tổ chức dạy đọc hiểu văn bản truyện*, GV cần chú ý thêm một số yêu cầu sau:

– Khi dạy đọc hiểu VB bi kịch, GV cần chú ý hai yêu cầu quan trọng của phần *Đọc hiểu*: Một là giúp HS tìm hiểu và nhận biết được vẻ đẹp về nội dung, nghệ thuật cụ thể của các VB bi kịch như đã nêu trong bài này; hai là biết cách đọc hiểu một kịch bản bi kịch dựa vào một số đặc điểm thể loại nổi bật. Cụ thể là:

+ Những yếu tố nào của VB cho thấy tính chất bi kịch?

+ Tóm tắt nội dung VB (VB kể lại sự việc gì? Sự việc ấy xảy ra trong bối cảnh nào? Cốt truyện có gì đặc biệt?...).

+ Đặc điểm của bi kịch được thể hiện trong VB ở những phương diện nào (cốt truyện, nhân vật, xung đột,...)?

– Để tìm hiểu thêm về thể loại bi kịch và truyện, GV có thể truy cập Internet, tìm hiểu, tham khảo và ghi chép lại các thông tin cần thiết. GV lựa chọn những tư liệu có nguồn đáng tin cậy để đọc và thu thập thông tin có ích cho bài dạy này, đồng thời, hướng dẫn HS cách tìm các tư liệu ấy. Tuy nhiên, cần lưu ý không quá đi sâu về nội dung này để phù hợp với đối tượng HS lớp 9.

– Các VB đọc hiểu bi kịch đều là trích đoạn vì thế cần cho HS tìm hiểu kỹ tóm tắt và bối cảnh đoạn trích để hiểu đoạn trích trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

– Chú ý tổ chức đọc VB theo cách phân vai và có thể tổ chức trình bày một số hoạt cảnh từ nội dung VB.

3.4. Dạy đọc hiểu văn bản nghị luận

3.4.1. Lưu ý chung

VB nghị luận không phải là VB mới trong CT Ngữ văn 2018. VB nghị luận đã đưa vào dạy trong nhà trường từ rất lâu. Điểm khác biệt chỉ là trước đây dạy các VB nghị luận theo hướng giảng văn, bình văn, phân tích văn nghị luận; còn nay cần dạy VB nghị luận theo yêu cầu đọc hiểu VB. Ngoài ra, số lượng VB nghị luận được đưa vào SGK nhiều hơn trước; tất nhiên vẫn không thể nhiều bằng VB văn học.

Xét theo mục đích xã hội, VB nghị luận là VB chủ yếu nhằm thuyết phục người đọc về một vấn đề (ý kiến, quan điểm, quan niệm,...). Vấn đề cần thuyết phục có thể trong lĩnh vực văn học hoặc đời sống – xã hội. Để thuyết phục, người viết phải nêu lên các lí lẽ, bằng chứng cụ thể và có cách lập luận (cách dẫn dắt vấn đề, cách nêu lí lẽ, bằng chứng) hợp lí. Lí lẽ làm cho người ta hiểu, bằng chứng để cho người ta tin. Một khi vừa hiểu, vừa tin thì sẽ bị thuyết phục. Lí lẽ có thể của người viết, có thể dẫn ý, lời của danh nhân, của những người có uy tín. Bằng chứng có thể là những chứng cứ cụ thể nhằm làm sáng tỏ cho lí lẽ. Đó là các yếu tố quan trọng nhất của VB nghị luận. Chính vì thế, đọc hiểu VB nghị luận là nhận biết các yếu tố vừa nêu, hiểu được vai trò và tác dụng của các yếu tố ấy trong việc biểu đạt nội dung và thuyết phục người đọc. Từ đó mà đánh giá được cách thức lập luận của người viết. Như thế, mục tiêu dạy đọc hiểu VB nghị luận cần giúp HS hiểu: a) Nội dung bài nghị luận có gì mới mẻ, sâu sắc?; b) Cách thức lập luận của người viết (nêu ý kiến, lí lẽ và bằng chứng) thế nào? Nhiều GV dạy VB nghị luận chỉ tập trung vào nội dung vấn đề xã hội hoặc tác phẩm văn học được bàn luận; thậm chí hiểu sai nội dung. Chẳng hạn, khi dạy bài *Đọc lại truyện “Chữ người tử tù”* của Nguyễn Đăng Mạnh, một số GV lại tập trung dạy nội dung truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân. Trong khi đó, vấn đề chính cần đọc hiểu ở bài nghị luận này là: a) Tác giả Nguyễn Đăng Mạnh đã nêu lên vấn đề gì?; b) Để thuyết phục người đọc, tác giả bài nghị luận đã nêu lên ý kiến, lí lẽ và các bằng chứng như thế nào? GV cần hướng dẫn để HS hiểu: Cách nêu vấn đề của Nguyễn Đăng Mạnh hay và độc đáo ở chỗ nào? Các lí lẽ và bằng chứng mà tác giả nêu lên có sức thuyết phục không? Lời văn được sử dụng trong VB này như thế nào, thể hiện đặc trưng của ngôn ngữ văn nghị luận như thế nào? Bài viết này có giá trị như thế nào?...

Văn nghị luận trong CT 2018 kế thừa CT truyền thống, vừa chú ý đến các áng văn nghị luận trung đại nổi tiếng như *Hịch tướng sĩ*, *Bình Ngô đại cáo*, *Chiếu cầu hiền*, *Tựa “Trích diễm thi tập”*,... vừa bổ sung những VB NLXH và NLVH hiện đại. VB nghị luận trung đại và hiện đại có những điểm chung, nhưng có những đặc trưng riêng.

Vì thế, khi dạy đọc hiểu, GV cần giúp HS nhận biết được những điểm chung và riêng ấy để hiểu đúng nội dung cũng như thấy được hình thức nghị luận đặc sắc của mỗi áng văn nghị luận mỗi thời.

VB nghị luận nào cũng luôn kết hợp nhiều thao tác (chứng minh, giải thích, phân tích, bình luận,...) và phương thức biểu đạt khác nhau (tự sự, biểu cảm, thuyết minh,...). Việc phân loại NLXH và NLVH chỉ là chia theo đề tài để HS dễ phân biệt và rèn luyện.

3.4.2. Văn nghị luận trong sách Ngữ văn 9

Sách Ngữ văn 9 học đọc hiểu VB nghị luận ở hai bài:

– Bài 5 đọc hiểu nghị luận xã hội với các VB: *Bàn về đọc sách* (Chu Quang Tiềm), *Khoa học muôn năm!* (Go-rơ-ki). Sau đó thực hành đọc hiểu VB: *Mục đích của việc học* (Nguyễn Cảnh Toàn) và thực hành tự đánh giá với VB *Phải đọc sách cách nào?* (Nguyễn Duy Cần).

– Bài 10 đọc hiểu nghị luận văn học với các VB: *Nghĩ thêm về “Chuyện người con gái Nam Xương”* (Nguyễn Đình Chú), *Về truyện “Làng” của Kim Lân* (Nguyễn Văn Long). Thực hành đọc hiểu VB *Phân tích bài “Khóc Dương Khuê”* (Hoàng Hữu Yên) và thực hành tự đánh giá với VB *Hình ảnh con thuyền, người dân chài trong bài thơ “Quê hương”* (Lê Huy Bắc). Cũng như ở các lớp dưới, những bài nghị luận văn học ở đây đều gắn với các VB đọc hiểu có trong sách Ngữ văn 9.

3.4.3. Cách tổ chức dạy đọc hiểu văn bản nghị luận

Ngoài các yêu cầu chung về dạy đọc hiểu nêu ở mục 3.1.2. *Cách tổ chức dạy đọc hiểu văn bản truyện*, GV cần chú ý thêm một số yêu cầu sau:

– Khi dạy đọc hiểu VB nghị luận, GV cần chú ý hướng dẫn HS hiểu đúng mục tiêu và yêu cầu đọc hiểu VB nghị luận (mục tiêu thuyết phục người đọc về một vấn đề; cách thuyết phục bằng lí lẽ và dẫn chứng; hình thức trình bày thông qua các luận đề, luận điểm;...).

– Chú ý đặc điểm của VB nghị luận trung đại và nghị luận hiện đại, những điểm giống và khác của hai loại VB nghị luận này.

– Chú ý nội dung và ý nghĩa của vấn đề đặt ra trong các VB nghị luận xã hội; từ đó, liên hệ với bối cảnh xã hội hiện nay và với cá nhân HS.

– Chú ý mối quan hệ giữa các VB nghị luận văn học và các tác phẩm được đọc hiểu để đáp ứng hai yêu cầu: vừa dạy cho HS cách đọc VB nghị luận văn học, vừa góp phần củng cố lại VB đã học trong phần *Đọc hiểu*. Ví dụ, mối quan hệ giữa VB *Nghĩ thêm về “Chuyện người con gái Nam Xương”* (Nguyễn Đình Chú) và tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* (Nguyễn Dữ).

3.5. Dạy đọc hiểu văn bản thông tin

3.5.1. Lưu ý chung

– Cho đến nay, rất nhiều người vẫn hiểu môn Ngữ văn chỉ học các tác phẩm văn chương (thơ, truyện, tiểu thuyết, kí,...). Nghĩa là chỉ học văn chương tưởng tượng, hư cấu (fiction). Sự thực đúng là đã từng có quan niệm dạy văn cần hướng đến đúng đối tượng là các tác phẩm văn chương đích thực. Ngay CT văn học THPT (1989) cũng quan niệm giảng văn là chỉ giảng những tác phẩm văn chương (tưởng tượng, hư cấu). Vì thế, ngày ấy đã chuyển tác phẩm *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh sang dạy ở phần *Làm văn* như một tác phẩm mẫu mực cho văn nghị luận. Đến CT 2006, quan niệm dạy Ngữ văn được mở rộng hơn. Đối tượng đọc hiểu bao gồm cả VB văn học (truyện, thơ, kí, kịch) và VB không hư cấu (VB nghị luận và một số VB nhật dụng). CT 2018 mở rộng hơn nữa: dạy đọc cả ba loại VB văn học, VB nghị luận và VB thông tin (informational text).

– VB thông tin là VB chủ yếu dùng để cung cấp thông tin về con người, sự vật, hiện tượng hoặc hướng dẫn thực hiện hoạt động dựa trên các số liệu, sự kiện khách quan và kiến thức khoa học. VB thông tin rất phổ biến trong xã hội dưới dạng các bài báo, tạp chí, từ điển, SGK, sách viết về danh nhân, sách hướng dẫn (du lịch, sử dụng thuốc, nấu ăn,...), pa nô, áp phích,... VB thông tin thường được trình bày bằng kênh chữ kết hợp với các kênh khác như hình ảnh, âm thanh,... nên VB thông tin thường là VB đa phương thức (multimodal text). Do tính phổ biến và hành dụng cao, nên trên thực tế, VB thông tin còn được đọc nhiều hơn cả thơ, văn. Đọc và hiểu sai một truyện ngắn, bài thơ cũng đã không nên nhưng đọc và hiểu sai một hướng dẫn sử dụng thuốc trị bệnh,... thì rất nguy, có khi chết người. Hướng dẫn thuốc cũng như các cẩm nang hướng dẫn khác đều là VB thông tin.

– Ở THCS, CT yêu cầu dạy đọc hiểu và viết VB thông tin khá đa dạng. Lớp 6: thuật lại một sự kiện; lớp 7: giới thiệu quy tắc của một hoạt động hoặc trò chơi; lớp 8: thuyết minh, giải thích một hiện tượng tự nhiên và giới thiệu một cuốn sách, một bộ phim; lớp 9: thuyết minh, giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

– Với THPT, CT yêu cầu đối tượng đọc hiểu VB thông tin tổng hợp. Tính chất tổng hợp của loại VB này thể hiện ở cả hai phương diện: tổng hợp về các phương thức biểu đạt (kết hợp các phương thức tự sự, biểu cảm, nghị luận,... với thuyết minh) và tổng hợp các phương thức trình bày (kênh chữ và kênh hình) – một dạng VB đa phương thức.

– Từ dạy đọc VB thông tin, SGK sẽ tích hợp với kĩ năng viết và nói – nghe để dạy cho HS cách tạo lập một VB thông tin thông thường. Trong nhà trường, việc dạy tạo lập một VB thông tin chủ yếu sử dụng phương thức thuyết minh. Dạy cho HS viết

một bài giới thiệu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh; biết giới thiệu một cuốn sách, một sản phẩm, một phương pháp nấu ăn; biết làm một báo cáo hay viết một thông báo,... đều là dạy tạo lập VB thông tin.

Tóm lại, theo quan niệm mới, dạy Ngữ văn không chỉ có dạy văn chương mà còn dạy HS biết tiếp nhận, tạo ra và sử dụng thành thạo các sản phẩm giao tiếp thường nhật. HS biết đọc, biết viết một bản thông báo nơi công cộng cũng quan trọng như đọc hiểu, cảm nhận và thưởng thức đúng một truyện ngắn, một bài thơ.

3.5.2. Văn bản thông tin trong sách Ngữ văn 9

Sách Ngữ văn 9 có hai bài dạy đọc hiểu VB thông tin:

– Bài 3: Đọc hiểu VB về một danh lam thắng cảnh với các VB *Vịnh Hạ Long: một kì quan thiên nhiên độc đáo và tuyệt mỹ* (Thi Sảnh), *Khám phá kì quan thế giới: thác I-go-a-du* (Đỗ Doãn Hoàng); thực hành đọc hiểu VB *Vườn quốc gia Tràm Chim – Tam Nông* (dulichviet.net.vn) và thực hành tự đánh giá VB *Cao nguyên đá Đồng Văn* (Luyến Nguyễn).

– Bài 8: Đọc hiểu VB về một di tích lịch sử với các VB *Quần thể di tích Cố đô Huế* (khamphahue.com.vn) và *Cùng nhà văn Tô Hoài ngắm phố phường Hà Nội* (Trần Đăng Khoa); thực hành đọc hiểu VB *Đền tháp văn ngũ yên* (Quỳnh Trang) và tự đánh giá với VB *Di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi* (special.vietnamplus.vn).

Có thể thấy, các VB về danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử được lựa chọn trong sách Ngữ văn 9 rất phong phú, đủ cả trong nước và nước ngoài, có đủ cảnh sắc ba miền – Bắc, Trung, Nam.

3.5.3. Cách tổ chức dạy đọc hiểu văn bản thông tin

Ngoài các yêu cầu chung về dạy đọc hiểu nêu ở mục 3.1.2. *Cách tổ chức dạy đọc hiểu văn bản truyện*, GV cần chú ý thêm một số yêu cầu sau:

– Dạy VB thông tin cần chú ý giúp HS nhận biết được các đặc điểm hình thức của VB thông tin và vai trò tác dụng của các hình thức ấy trong việc thể hiện nội dung thông tin. Các yếu tố hình thức thường thấy của VB thông tin như nhan đề, sa pô, các đề mục, các chữ in đậm, kí hiệu, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh,...

– GV cần tổ chức cho HS tìm hiểu: a) Mục đích của VB; b) Thông tin chính của VB; c) Nhận biết các yếu tố hình thức và tác dụng của chúng trong việc chuyển tải thông tin. Thực chất là giúp HS trả lời các câu hỏi: Nhan đề VB cho ta biết các thông tin gì? Tại sao bài viết được công bố vào ngày, giờ, tháng, năm này? Sa pô là gì và tại sao sa pô thường in đậm ở phần đầu bài viết? Các tiêu đề nhỏ trong VB có tác dụng gì? VB có sử dụng các hình ảnh, sơ đồ bảng biểu không và chúng có tác dụng gì?... Kết quả là HS mỗi khi tiếp xúc với VB thông tin, khi đọc sách, báo, tạp chí

(trên giấy hay trên mạng và phương tiện điện tử), các em hiểu đúng và biết cách đọc, cách tiếp nhận các thông tin; biết khai thác thông tin từ các yếu tố hình thức của loại VB này.

– Chú ý hướng dẫn HS thấy được liên hệ giữa vấn đề đặt ra trong VB thông tin với bối cảnh đời sống xã hội hiện nay và với cá nhân HS để hiểu thêm giá trị của VB.

II. DẠY BÀI THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Lưu ý chung

Cách dạy học tiếng Việt trong nhà trường phổ thông đã qua rất nhiều lần đổi mới. Trước năm 2000, nội dung tiếng Việt được tách hẳn ra thành SGK riêng. Sau năm 2000, Tiếng Việt nhập lại với Văn học và Làm văn theo yêu cầu tích hợp “3 trong 1”. Trước đây, dạy tiếng Việt theo quan điểm hệ thống, nặng về cung cấp lí thuyết và phân tích cấu trúc, nên rất hàn lâm, rất nặng. Từ sau năm 2000, dạy học tiếng Việt thay đổi theo hướng giao tiếp, hướng đến yêu cầu HS biết vận dụng là chính, bớt đi các kiến thức hàn lâm khó hiểu. Nhưng nhìn chung, thực tế dạy học tiếng Việt vẫn còn nặng nề vì chạy theo nội dung,... CT 2018 tiếp tục dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp, coi trọng thực hành. Mục tiêu của việc dạy tiếng Việt hướng tới yêu cầu HS biết vận dụng tiếng Việt vào đọc hiểu và viết VB có hiệu quả, biết nói và nghe thành thạo (trong CT 2018, kiến thức tiếng Việt và văn học được nêu ở cột nội dung, có nghĩa chúng chỉ là phương tiện để đạt được mục đích). Năng lực tiếng Việt được thể hiện và đánh giá qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe. HS có thể không thuộc định nghĩa về các đơn vị tiếng Việt, nhưng các em nhận biết đúng, thấy được tác dụng và biết vận dụng các đơn vị ấy vào hoạt động giao tiếp,... là được.

Có một số GV lo rằng SGK mới không có bài dạy lí thuyết riêng về các đơn vị tiếng Việt mà chỉ nêu bài tập, HS chưa học khái niệm thì rất khó làm bài tập,... Nhưng nếu chú ý, GV sẽ thấy những bài lí thuyết tiếng Việt trong sách *Ngữ văn* theo CT 2006 cũng đều bắt đầu từ các bài tập. Ví dụ, học về *cụm danh từ* thì bắt đầu bằng ba bài tập, sau đó rút ra ghi nhớ cụm danh từ là gì. Sách *Ngữ văn* mới dạy theo quan điểm giao tiếp một cách triệt để hơn: HS đọc trước về kiến thức tiếng Việt ở nhà, lên lớp làm bài tập thực hành, từ đó, hiểu khái niệm về đơn vị, hiện tượng tiếng Việt nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*. Trong quá trình làm bài tập, nếu HS gặp khó khăn do chưa nắm chắc khái niệm, GV hướng dẫn các em quay trở lại đọc phần *Kiến thức ngữ văn* để làm các bài tập trong SGK. Như thế, sách *Ngữ văn* theo CT 2018 chỉ khác ở cách thức trình bày, tích hợp yêu cầu hình thành lí thuyết vào luyện tập, thông qua thực hành để hiểu lí thuyết; không nặng về trang bị lí thuyết, đồng thời, tăng cường rèn luyện năng lực tự học ở HS,...

2. Nội dung phần *Thực hành tiếng Việt* trong sách *Ngữ văn 9*

Nội dung tiếng Việt trong sách *Ngữ văn 9* được biên soạn bám sát các đơn vị mà CT Ngữ văn 2018 đã quy định, gồm:

Nội dung lớn	Nội dung cụ thể
1. Từ ngữ	– Sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn. – Điển tích, điển cố: đặc điểm và tác dụng. – Nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng.
2. Ngữ pháp	– Biến đổi và mở rộng cấu trúc câu (thay đổi trật tự các thành phần trong câu, thêm thành phần phụ,...): đặc điểm và tác dụng. – Lựa chọn câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép, các kết từ để nối các vế câu ghép. – Câu rút gọn và câu đặc biệt: đặc điểm và chức năng.
3. Hoạt động giao tiếp	– Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh và điệp vần: đặc điểm và tác dụng. – Sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp. – Kiểu văn bản và thể loại. – Một số lưu ý về tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.
4. Sự phát triển của ngôn ngữ	– Từ ngữ mới và nghĩa mới. – Một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. – Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ,...

Nội dung và yêu cầu trên được phân bổ vào các bài học theo hướng tích hợp với các VB phân đọc hiểu của mỗi bài.

3. Cách dạy

Đề dạy tiếng Việt theo yêu cầu của CT 2018, GV cần chú ý:

– Nắm vững quan niệm, mục tiêu, yêu cầu dạy học tiếng Việt của CT 2018 như đã nêu.

– Xác định được các nội dung cốt lõi của phần tiếng Việt trong SGK. Sách có thể nêu lên nhiều bài tập nhằm cung cấp ngữ liệu phong phú cho GV và HS ở nhiều mức độ và đối tượng khác nhau. Nhưng GV cần xác định được nội dung cốt lõi để tổ chức dạy học, nhất là trong bối cảnh thời gian ít,... Có ba yêu cầu chính khi dạy một đơn vị tiếng Việt: a) Nhận biết được đơn vị tiếng Việt; b) Phân tích (hiểu) được tác dụng của đơn vị ấy; c) Vận dụng được vào đọc, viết, nói và nghe. Từ ba yêu cầu cốt lõi này mà chọn bài tập trong SGK để tổ chức dạy học, đặc biệt với HS vùng khó.

– Tổ chức cho HS làm các bài tập nêu trong phần *Thực hành tiếng Việt*, qua đó mà hình thành kiến thức. Hãy bắt đầu bằng bài tập nhận biết. Ví dụ, với Bài 2 (sách *Ngữ văn 9*, tập một) học về *điển cố*, *điển tích*, nên bắt đầu bằng bài tập 1 (Tìm các điển cố, điển tích (in đậm) ở bên A ứng với nguồn gốc và nghĩa nêu ở bên B). Sách đã có gợi ý một trường hợp làm ví dụ: a) – 2) để HS tham khảo và biết cách giải bài tập này. Bài tập 2 (Dựa vào chú thích trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, giải thích nguồn gốc và ý nghĩa của các điển cố, điển tích (in đậm) trong những câu dưới đây). Trong bài tập này, GV cần hướng dẫn để HS biết cách tra cứu điển cố, điển tích trong hai ví dụ *bể dâu* và *mắt xanh*. Bài tập 3 gồm hai yêu cầu (Tìm trong sách, báo (hoặc trên Internet) câu chuyện *Tái Ông thất mã* (*Tái Ông mất ngựa*). Viết một đoạn văn (khoảng 10 – 12 dòng) kể lại chuyện đó và nêu ý nghĩa của điển tích “ngựa *Tái Ông*.”. GV tổ chức cho HS làm bài tập là chính, không cần phải ghi nhớ (học thuộc, đọc thuộc) định nghĩa *điển cố*, *điển tích*. HS làm bài tập và trình bày kết quả (có thể đúng hoặc sai); GV cho trao đổi và xác định các nội dung trả lời chính xác. Sau đó, GV chốt lại và lưu ý HS về *điển cố*, *điển tích* bằng cách hướng dẫn các em xem khái niệm đã nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*. GV cũng có thể tổ chức cho HS tìm hiểu phần *Kiến thức ngữ văn* để nắm được khái niệm *điển cố*, *điển tích* trước, sau đó mới làm bài tập. Tuy nhiên, cần chú ý mục tiêu bài học là HS nhận biết và thấy được tác dụng của *điển cố*, *điển tích* trong các tình huống giao tiếp hằng ngày, nhất là trong tác phẩm văn học, chứ không phải là nhớ định nghĩa.

– Với định hướng dạy học tiếng Việt nhằm hỗ trợ đọc hiểu, ngoài việc tập trung vào đơn vị chính, phần tiếng Việt còn góp phần ôn lại các đơn vị đã học có trong VB đọc ở bài học ấy (vì các đơn vị tiếng Việt có trong tất cả các bài đọc). Các đơn vị tiếng Việt kết hợp trong mỗi bài học chỉ là các yêu cầu mang tính chất ôn lại; vì thế, không phải là trọng tâm, có thể tích hợp vào dạy đọc hiểu. Như thế khi soạn bài, GV cần xem trong bài học này, đơn vị kiến thức tiếng Việt nào là chính để xác định nội dung cốt lõi cần dạy.

– Về thời lượng, với sách *Ngữ văn 9*, trung bình phần tiếng Việt ở mỗi bài được học từ 1 – 2 tiết. Những bài 1 tiết, GV tùy vào đối tượng HS và nội dung phần tiếng Việt, có thể điều chỉnh lên 2 tiết để dạy phần tiếng Việt. Tiết điều chỉnh có thể lấy từ tiết dự trữ hoặc bớt tiết đọc hiểu của những bài có VB đọc ngắn.

– Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tiếng Việt cũng cần lưu ý hạn chế các câu hỏi về lí thuyết (như: “Hãy nêu khái niệm *điển cố*, *điển tích*.”) mà chỉ hướng tới ba yêu cầu. Ví dụ: a) Cho một hoặc một vài ví dụ chứa *điển cố*, *điển tích* để HS nhận biết; b) Phân tích tác dụng của 1 – 2 *điển cố*, *điển tích*; và cao nhất là c) Viết đoạn văn có sử dụng *điển cố*, *điển tích*.

III. DẠY VIẾT

1. Lưu ý chung

– Dạy viết có hai yêu cầu: dạy kỹ thuật viết và dạy viết đoạn văn, VB. Ngoài dạy kỹ thuật viết đúng chính tả, ngữ pháp, mục đích quan trọng nhất của dạy viết theo yêu cầu phát triển năng lực là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó mà giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách HS. Vì thế, khi dạy viết, GV cần chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng, triển khai ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng, đảm bảo yêu cầu mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

– Kỹ năng viết là một trong bốn kỹ năng cần rèn luyện cho HS các cấp. Để các em viết đúng và hay, cần rèn luyện liên tục qua nhiều bài, nhiều lớp với một số kiểu bài và kỹ năng quan trọng. Viết không chỉ hướng tới hình thành năng lực tạo lập VB mà còn giúp phát triển năng lực đọc hiểu và nói nghe; phát triển tư duy và giáo dục nhân cách.

2. Nội dung và yêu cầu về kỹ năng viết trong sách *Ngữ văn 9*

Phần *Viết* trong sách *Ngữ văn 9* nằm sau phần *Đọc hiểu* và *Thực hành tiếng Việt*, nội dung chính nhằm trả lời các câu hỏi:

– Sách *Ngữ văn 9* rèn luyện cho các em viết các kiểu VB nào? Nội dung cần học về mỗi kiểu VB là gì?

– Những yêu cầu về quy trình, kỹ năng và kiểu VB nào tiếp tục được rèn luyện ở lớp 9 và yêu cầu nào là mới so với các lớp dưới?

Cũng như các lớp dưới, cấu trúc phần *Viết* gồm hai mục lớn: một là *Định hướng*, nêu ngắn gọn lý thuyết và những lưu ý, hướng dẫn về cách viết; hai là *Thực hành*, gồm: viết theo quy trình bốn bước và rèn luyện kỹ năng viết. Cụ thể:

– Các bài học tiếp tục hướng dẫn HS rèn luyện kỹ năng viết VB theo bốn bước: chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý, viết bài, kiểm tra và chỉnh sửa. Các kiểu VB trong sách *Ngữ văn 9* và yêu cầu cụ thể như sau:

+ *Tự sự*: Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện.

+ *Biểu cảm*: Bước đầu biết làm một bài thơ tám chữ. Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

+ *Nghị luận xã hội*: Viết bài nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

+ *Nghị luận văn học*: Viết được một VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mỹ của nó.

+ *Thuyết minh*: Viết được bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

+ *Nhật dụng*: Viết được một quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động, sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ.

– Ngoài ra, sách còn bổ sung yêu cầu rèn luyện kỹ năng viết. Đây là nội dung mới của sách *Ngữ văn 8* và *Ngữ văn 9* so với *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*. Để viết được bài văn đúng và hay, HS cần phải rèn luyện kỹ năng viết (diễn đạt và trình bày). Mỗi bài học rèn luyện một kỹ năng cụ thể:

+ Bài 1: So sánh trong phân tích thơ.

+ Bài 2: Phân tích văn học.

+ Bài 3: Miêu tả và tự sự trong văn thuyết minh.

+ Bài 4: Phân tích nhân vật trong tác phẩm truyện.

+ Bài 5: Sử dụng thao tác nghị luận chứng minh và bác bỏ trong văn nghị luận.

+ Bài 6: Kết hợp kể, miêu tả và biểu cảm trong VB truyện.

+ Bài 7: Biểu cảm trong văn nghị luận.

+ Bài 8: Bình luận (nhận xét, đánh giá) trong bài văn nghị luận.

+ Bài 9: Giải thích trong bài văn nghị luận.

+ Bài 10: Vận dụng tổng hợp các thao tác và phương thức biểu đạt

3. Cách dạy kỹ năng viết

3.1. Dạy viết đoạn văn, bài văn

Dạy HS viết đoạn văn, bài văn là dạy các em cách nghĩ và cách diễn đạt, trình bày những suy nghĩ, tình cảm của mình. Viết phải tập theo một kiểu VB nào đó; theo một bố cục có các phần rõ ràng, trước hết theo yêu cầu của nhà trường phổ thông. Vì thế, cần cho HS tập làm văn. Nhưng tập là tập làm ra bài văn của chính các em, chứ không phải tập chép lại theo mẫu nào đó, vì thế, cần thay đổi cách dạy viết.

Từ trước tới nay, để dạy viết, SGK thường bắt đầu bằng việc cung cấp bài mẫu, GV dạy theo phương pháp phân tích mẫu. Mục đích của phân tích mẫu là để HS nhận diện được đặc điểm của kiểu VB đó. Phương pháp ấy không sai. Nhưng thế nào là mẫu? Mẫu lấy ở đâu? Từ mẫu đến bài văn của HS như thế nào?...

Với CT 2018, HS phải đọc, viết và nói – nghe xoay quanh ba loại VB lớn: văn học, nghị luận và thông tin. Do yêu cầu tích hợp cao giữa các phần *Đọc hiểu*, *Viết*, *Nói và nghe*, nên khi dạy viết một kiểu bài nào đó thì chính VB đọc là mẫu của VB cần rèn luyện viết. Ví dụ: Khi dạy đọc hiểu VB nghị luận văn học (Bài 10) hay nghị luận xã hội (Bài 5) thì các VB nghị luận ấy chính là mẫu cho dạy viết bài văn nghị luận xã hội về một vấn đề cần giải quyết và viết bài nghị luận phân tích tác phẩm

văn học. Tương tự với ngữ liệu đọc hiểu về VB thông tin. Tuy nhiên, cũng có những yêu cầu viết cần có mẫu ngoài để làm rõ thêm (ví dụ, yêu cầu viết được một quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động); trong trường hợp này, GV có thể lấy thêm VB ngoài. Trong thực tế, rất khó tìm được những VB mẫu theo đúng yêu cầu của SGK và GV, vì các nhà văn và người viết chuyên nghiệp đều viết rất tự do, thường phá cách, không theo bố cục và chỉ dẫn như làm văn trong nhà trường. Mặt khác và quan trọng là nếu dùng VB mẫu thì không chỉ khó lựa chọn cho đúng mẫu, mà vô tình, chúng ta lại tập cho HS thói quen bắt chước theo mẫu, chỉ làm theo mẫu và chép lại văn mẫu. CT 2018 chủ trương khắc phục điều ấy bằng cách dạy cho HS quy trình tạo ra VB, giúp các em tự làm ra bài văn của mình.

Vì thế ở phần *Viết*, GV không nên mất nhiều thời gian vào việc phân tích mẫu (vì thời gian không nhiều, HS lại đã nhận biết ở phần *Đọc hiểu*) mà tập trung cho HS làm, thực hành viết. Trước khi thực hành, chỉ cần cho HS tìm hiểu ngắn gọn: Kiểu VB ấy là gì? Để viết được, em cần chú ý những gì? Sau đó, nội dung chính là luyện tập theo các bước: *chuẩn bị; tìm ý và lập dàn ý; viết; kiểm tra và chỉnh sửa*. Trong các bước ấy, có thể đưa mẫu dưới dạng ví dụ để HS hiểu. Chẳng hạn, khi dạy cách làm dàn ý, có phần mở bài, thân bài và kết bài, thì SGK và GV có thể nêu một vài ví dụ về mở bài hay phát triển một ý của thân bài. Các ví dụ đó chính là mẫu để HS tham khảo và hiểu vấn đề. SGK và GV không nên cung cấp tất cả các đoạn văn mẫu của cả bài viết mà chỉ 1 – 2 ví dụ, còn lại để HS thực hành, hoàn thiện tiếp các ý, các phần của bài văn theo cách của HS. Có nghĩa là để các em tạo ra bài viết bằng ý tứ, lời văn của chính mình. Dạy viết theo quy trình chính là không chỉ chú ý đến kết quả bài văn mà còn chú ý cách tạo ra bài văn ấy.

Theo hướng đó, điều quan trọng là HS được nghĩ, phải nghĩ để viết ra từ chính cảm xúc, suy nghĩ của các em, diễn đạt bằng lời văn của chính mình; không bắt chước, nói lại và chép lại của ai,... Nếu thế thì dù bài viết có ngắn, chưa đầy đủ, còn thiếu sót và mắc lỗi,... vẫn tốt hơn rất nhiều việc viết rất dài, viết đầy đủ, mà chỉ chép lại văn của người khác. Vì dạy viết không chỉ là dạy cách nghĩ, cách viết mà còn qua đó để dạy người, dạy các em biết tự suy nghĩ, không phụ thuộc, không đạo văn, trung thực với mình và với người,...

Cũng như với các lớp 6, 7, 8, dạy viết VB nghị luận ở lớp 9 không thể yêu cầu quá cao. GV nên tập trung vào việc tổ chức cho HS thực hành là chính. SGK đã nêu lên bài tập thực hành về hai dạng bài này. GV tổ chức cho HS làm theo các bước, ưu tiên bước tìm ý, lập dàn ý và bước viết thành đoạn văn, bài văn. Trừ bài *Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì*, năm bài còn lại của mỗi học kì có 3 tiết dành cho viết. Trong 3 tiết ấy, mục 1. *Định hướng* chỉ cần 15 phút. Mục 2. *Thực hành* gồm: 5 phút chuẩn bị; 40 phút tìm ý và lập dàn ý; thời gian luyện viết là 45 phút; còn lại 30 phút là đọc chéo lẫn nhau, kiểm tra và chỉnh sửa lỗi của đoạn, bài đã viết.

Khác với đọc hiểu, dạy viết là dạy HS cách nghĩ và cách diễn đạt nên GV chỉ gợi ra hướng như SGK đã nêu, còn nội dung cụ thể để HS tự tìm ra, tự hoàn chỉnh, tự diễn đạt theo cách của mình. Với văn nghị luận, không nên yêu cầu HS có bài viết dài, hay và đầy đủ ngay. Cần kiên trì từng bước, yêu cầu các em suy nghĩ theo ý của mình, khuyến khích những suy nghĩ khác nhau,... dù có thể chưa đúng. Bước đầu, không nên lấy yêu cầu dài ngắn, HS viết được bao nhiêu tùy vào mỗi em, miễn là đoạn văn, bài văn được viết từ chính suy nghĩ và cảm xúc của các em; không chép lại từ bài khác, của người khác,... Lỗi về viết sẽ được chỉnh sửa dần trong mỗi bài và cả năm học, thậm chí cả cấp học, không thể một sớm, một chiều.

3.2. Dạy học sinh tập làm thơ tám chữ

Bản chất và mục đích chính của yêu cầu tập làm một số thể thơ quen thuộc là để HS nắm được đặc điểm của các thể thơ này thông qua làm, thử làm, tập làm; từ đó, đọc hiểu các tác phẩm thơ tốt hơn, có hiệu quả hơn. Ngoài ra, việc đưa các hoạt động yêu cầu tập làm thơ này vào CT giúp các hình thức dạy học Ngữ văn thêm sinh động, phong phú hơn; đồng thời, cũng là cách để khuyến khích tình yêu văn học, khơi dậy cảm hứng sáng tạo nghệ thuật ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Trên thực tế, rất nhiều HS có năng khiếu đã làm được những bài thơ hay.

CT 2018 tiếp tục quan niệm và yêu cầu tập làm thơ như CT 2006. Khi dạy tập làm thơ, GV cần hiểu đúng bản chất và mục đích nêu trên của CT.

Hướng dẫn HS tập làm các thể thơ, GV nên tổ chức tiết học thật thoải mái, vui vẻ, không nên đặt ra yêu cầu phải làm bằng được bài thơ đúng và hay. HS làm sai, làm dở cũng là một cơ hội để giúp các em nhận biết đúng đặc điểm thể thơ ấy hơn. Cần chú ý các bước đã nêu trong SGK: a) Tổ chức cho HS nhận diện và nắm được đặc điểm thể thơ; b) Tổ chức cho HS tập làm thơ theo thể thơ đã biết; c) Tổ chức cho HS giới thiệu các sản phẩm đã làm; d) Phân tích, trao đổi, bình giá sáng tác thơ của HS.

Việc phân tích, trao đổi, bình giá là để HS nhận biết rõ hơn đặc điểm của mỗi thể thơ, liên hệ với các bài thơ đã và đang học. Không phải để đánh giá, xếp loại thứ bậc về năng lực làm thơ của HS. Vì thế, GV cần chú ý:

- Chỉ nêu và biểu dương những em có bài thơ đúng và hay, cho HS nhận xét và chỉ ra cái đúng, cái hay của bài thơ ấy.

- Không trách phạt hay cho điểm kém các HS làm thơ chưa tốt. Không công bố tên các em có bài chưa đạt, chưa tốt mà chỉ dẫn bài thơ ra như một ví dụ cụ thể để cùng nhau nhận biết, phân tích, chỉ ra những điểm chưa đúng về hình thức thể thơ (giao vần, ngắt nhịp, từ ngữ, số dòng, số chữ,...) và chưa hay về nội dung cảm xúc ở chỗ nào.

– Sử dụng kết quả của việc tập làm thơ: Có thể cho điểm các HS làm tốt như là điểm kiểm tra thường xuyên; đăng tải các bài thơ hay lên trang báo chung của lớp (báo tường, trang web hay trang Facebook, Zalo,...); hoặc hướng dẫn, động viên các em gửi bài thơ hay cho các báo địa phương và trung ương,...

IV. DẠY BÀI NÓI VÀ NGHE

1. Lưu ý chung

Nói và nghe là hai trong bốn kỹ năng giao tiếp cần rèn luyện cho HS. Khác với học ngoại ngữ, việc dạy tiếng mẹ đẻ tập trung chính vào kỹ năng đọc và viết. Không đến trường, HS vẫn biết nói và nghe. Khái niệm “mù chữ” chủ yếu để chỉ tình trạng không biết đọc và viết. Tuy nhiên, không phải vì thế mà không dạy nói – nghe cho HS. Người xưa đã lưu ý cần dạy “học nói” sau “học ăn”.

CT Ngữ văn 2018 quy định số tiết dành cho kỹ năng nói và nghe chiếm 10% tổng số thời lượng (khoảng trên 10 tiết / năm học). CT chỉ dành cho nói – nghe thời lượng ít như thế là vì: Việc rèn luyện kỹ năng nói và nghe trong nhà trường được thực hiện ở rất nhiều hình thức khác nhau (trong kiểm tra bài cũ, phát biểu ý kiến xây dựng bài, trao đổi và thảo luận, sinh hoạt lớp,...). Có thể coi đó là nội dung rèn luyện nói và nghe tự do với kỹ năng giao tiếp thông thường. Số tiết 10% mà CT quy định được hiểu là dạy nói và nghe có nội dung theo đề tài, chủ đề bắt buộc. Cụ thể, đề tài, chủ đề nói và nghe ấy phụ thuộc vào nội dung đọc và viết trong mỗi bài học. Đọc hiểu và viết nội dung gì thì nói – nghe sẽ tổ chức để HS rèn luyện theo nội dung ấy. Điều này vừa có tác dụng tích hợp nội dung các kỹ năng vừa góp phần củng cố nội dung đã học ở đọc và viết. Ví dụ: Bài 3 trong *Ngữ văn 9* học đọc hiểu các VB thông tin về một danh lam thắng cảnh như *Vịnh Hạ Long: một kì quan thiên nhiên độc đáo và tuyệt mỹ*, *Khám phá kì quan thế giới: thác I-go-a-du*; sau đó, học viết với yêu cầu *Viết VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh*; đến tiết nói và nghe, tiếp tục thuyết minh về một danh lam thắng cảnh. Như thế, về nội dung nói và nghe ở các bài học, hầu như HS chỉ kế thừa lại nội dung đã chuẩn bị ở đọc và viết, chỉ khác nhau cách thức hoạt động. HS cũng cần chuẩn bị nhưng chỉ là xem xét, sắp xếp, bổ sung và chuyển từ hình thức đọc, viết thành hình thức nói và nghe cho phù hợp.

2. Yêu cầu nói và nghe trong sách *Ngữ văn 9*

2.1. CT 2018 quy định về các hoạt động nói và nghe ở lớp 9 với các yêu cầu cơ bản sau:

– *Nói*:

+ Biết kể một câu chuyện tưởng tượng (có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện,...).



- + Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự.
- + Thuyết minh được về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.
- *Nghe*: Nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu logic, bằng chứng chưa đủ hay không liên quan.
- *Nói – nghe tương tác*:
 - + Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
 - + Tiến hành được một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích, nội dung và cách thức phỏng vấn.

2.2. Nói và nghe trong sách *Ngữ văn 9*

Nội dung và yêu cầu nêu trên của CT được thể hiện trong sách *Ngữ văn 9* như sau:

- Bài 1: Nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến.
- Bài 2: Nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến.
- Bài 3: Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh.
- Bài 4: Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống.
- Bài 5: Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.
- Bài 6: Kể một câu chuyện tưởng tượng.
- Bài 7: Nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến về thơ tám chữ.
- Bài 8: Phỏng vấn ngắn.
- Bài 9: Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống.
- Bài 10: Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

Như thế, có ba loại kỹ năng cần chú ý: nói, nghe và nói – nghe tương tác. Mỗi bài sẽ tập trung vào một kỹ năng. Có một số kỹ năng được rèn luyện trong 2 – 3 bài; ví dụ, kỹ năng *nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến* được rèn luyện ở Bài 1, Bài 2 và Bài 7 với các nội dung cụ thể khác nhau, gắn với phần đọc hiểu và viết ở mỗi bài.

3. Dạy học nói và nghe

Thời lượng dành cho nói và nghe rất ít (thường chỉ 1 – 2 tiết trong ba tuần) nên yêu cầu đầu tiên là tập trung để HS thực hành nói và nghe. GV không nên tập trung vào lý thuyết mà chỉ dành ít thời gian giao nhiệm vụ theo định hướng mà SGK nêu lên. Có thể hình dung tiết học nói và nghe gồm các hoạt động như sau:

– GV giao nhiệm vụ: Yêu cầu HS chuẩn bị giới thiệu, thuyết trình, trình bày nội dung theo bài tập trong SGK. Thời gian chuẩn bị tùy vào nội dung và hình thức tổ chức nhưng không cần nhiều (vì HS đã chuẩn bị nội dung từ các hoạt động đọc và viết).

– Tổ chức cho HS trình bày, giới thiệu, thuyết trình và lắng nghe, theo dõi nội dung đã chuẩn bị. Đây là hoạt động chính; có thể một hoặc nhiều lượt HS được trình bày.

– Tổ chức cho HS trao đổi, nhận xét, phản hồi về nội dung và kỹ năng nói của người trình bày. Từ đó, GV nhận xét về kỹ năng và nội dung nói – nghe của HS; đưa ra các uốn nắn về kỹ thuật nói – nghe (ví dụ: không dài dòng, tản mạn, lúng túng,...) và đặc biệt về thái độ trong khi nói – nghe. Ví dụ: Người nói cần nhìn vào các bạn, biết kết hợp lời nói với ngôn ngữ hình thể, tốc độ và âm lượng khi nói nên thế nào cho phù hợp,... Người nghe cần tôn trọng người nói, như tập trung nghe, hướng về người nói,... Cần có tác phong và sự tự tin khi trình bày, trao đổi,...

Dạy nói và nghe không chỉ là để phát triển kỹ năng nói và nghe mà còn là cơ hội để rèn giũa phẩm chất, thái độ, tình cảm, lối sống có văn hoá cho HS. Đừng gây tổn thương người khác dù chỉ là câu nói. Cha ông đã dạy: “Lời nói chẳng mất tiền mua / Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”. Vì thế, khi dạy nói và nghe, GV không chỉ chú ý nội dung mà quan trọng hơn là cần tập trung vào kỹ năng, thái độ khi nghe – nói. Karen Casey từng viết: “Không giao tiếp bằng mắt với người bạn nói chuyện hay đang được giới thiệu, không đáp lại khi ai đó cần bạn trả lời một câu hỏi, không đếm xỉa đến người đang nói trong cuộc thảo luận – tất cả những hành vi này đều gây tổn thương... Một trong những hình thức gây tổn thương phổ biến và rõ ràng nhất là không lắng nghe khi người khác đang cố nói điều gì đó với bạn. Một số người nói rằng, bị lơ đi như thế khiến họ cảm thấy đau đớn không kém gì bị xâm phạm thân thể.” (*Khi ta thay đổi, thế giới sẽ đổi thay*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh).

Phần thứ ba

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Hoạt động đánh giá tác động rất lớn đến cách dạy, cách học. Vì thế, cần có nhận thức đúng để thay đổi cách ra đề kiểm tra, đề thi Ngữ văn trong nhà trường.

Định hướng chung của việc thay đổi đánh giá là chuyển từ yêu cầu đánh giá ghi nhớ nội dung sang yêu cầu đánh giá năng lực đọc hiểu và năng lực viết. Đề kiểm tra phải bám sát mục tiêu, tính chất và yêu cầu của mỗi kì thi. Đề văn hay phải là đề văn đúng, phù hợp với trình độ của HS, gợi được cảm xúc và hứng thú của người viết; đừng yêu cầu HS bàn những vấn đề lí luận quá cao siêu, xa vời. Phải khơi dậy được khả năng tư duy độc lập, phát huy cá tính sáng tạo của từng HS; vì thế, đề thi và đáp án không nên áp đặt những khuôn mẫu nhất định. Ưu tiên và khuyến khích những bài viết có sáng tạo; chống hiện tượng chép văn mẫu và học thuộc tài liệu có sẵn, không dám bút phá, vượt thoát sang một hướng nào khác.

I. CƠ SỞ ĐỂ THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Yêu cầu của Chương trình Ngữ văn 2018

CT Ngữ văn 2018 xác định: “Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với HS mỗi lớp học, cấp học đã quy định trong CT,... Đánh giá thông qua các hoạt động đọc, viết, nói, nghe.”. Chú trọng cả đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. “Đánh giá định kì thường thông qua các đề kiểm tra hoặc đề thi viết. Đề thi, kiểm tra có thể yêu cầu hình thức viết tự luận (một hoặc nhiều câu); có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan và hình thức tự luận (câu hỏi mở) để đánh giá đọc hiểu và yêu cầu viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu VB đã học trong CT. Có thể sử dụng hình thức kiểm tra vấn đáp nếu thấy cần thiết và có điều kiện. Trong việc đánh giá kết quả học tập cuối năm học, cuối cấp học, cần đổi mới cách thức đánh giá (cấu trúc đề, cách nêu câu hỏi, phân giải độ khó,...); sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu đánh giá được năng lực của HS, khắc phục tình trạng chỉ học thuộc bài hoặc sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các VB – ngữ liệu đã học để đánh giá được chính xác khả năng đọc hiểu và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học,... HS cần được hướng dẫn tìm hiểu đề

có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá kết quả học tập.” (CT Ngữ văn 2018, trang 85 – 86).

Có thể tóm tắt ngắn gọn các yêu cầu quan trọng như sau:

- Đánh giá kết quả học tập Ngữ văn cần dựa vào yêu cầu cần đạt nêu trong CT thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe. Chú ý cả đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

- Đánh giá định kì có thể kết hợp hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan, trong đó, tự luận để kiểm tra kĩ năng viết các kiểu VB và trắc nghiệm dùng cho đánh giá đọc hiểu.

- Đánh giá cuối năm, cuối cấp cần đổi mới cách thức: cấu trúc đề, cách hỏi, độ khó; đánh giá được năng lực; tránh học thuộc, sao chép; cần sử dụng ngữ liệu mới;...

- HS cần được hướng dẫn để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá.

2. Các văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Yêu cầu và định hướng đánh giá nêu trong CT đã được Bộ GD&ĐT cụ thể hoá bằng các thông tư, công văn và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học.

2.1. Thông tư 22 (20-7-2021) về việc đánh giá HS THCS và THPT. Thông tư có nhiều nội dung, nhưng GV và các cán bộ chỉ đạo dạy học, ra đề kiểm tra môn Ngữ văn trước hết cần chú ý một số điểm sau:

- Áp dụng cả nước từ năm học 2021 – 2022 với lớp 6, năm học 2022 – 2023 với lớp 7 và lớp 10; năm học 2023 – 2024 với lớp 8 và lớp 11; năm học 2024 – 2025 với lớp 9 và lớp 12.

- Mỗi học kì gồm: bốn bài kiểm tra thường xuyên; một bài kiểm tra giữa học kì và một bài kiểm tra cuối học kì. Bài kiểm tra chuyên đề tự chọn ở THPT có thể thay cho 1 điểm kiểm tra thường xuyên. Điểm kiểm tra thường xuyên hệ số 1, giữa học kì hệ số 2 và cuối học kì hệ số 3.

- Đánh giá bằng nhiều phương pháp, hình thức, kĩ thuật, công cụ,... khác nhau.

- Cơ sở để đánh giá kết quả học tập: “Căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung quy định trong Chương trình tổng thể và yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù quy định trong Chương trình môn học” (Điều 4 và 8).

2.2. Công văn số 3175/BGDĐT-GDTrH của Vụ Giáo dục Trung học, Bộ GD&ĐT hướng dẫn việc đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn ở trường phổ thông; trong đó yêu cầu đổi mới đánh giá như sau:

“a) Việc đánh giá học sinh trong môn Ngữ văn cần đảm bảo nguyên tắc phát huy được những mặt tích cực của cá tính, trí tưởng tượng, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, năng lực tư duy hình tượng và tư duy lô gích của học sinh.

b) Tập trung thiết kế và sử dụng các câu hỏi, bài tập yêu cầu học sinh vận dụng kiến thức đã học và kỹ năng đọc, viết, nói, nghe vào bối cảnh và ngữ liệu mới; tạo cơ hội để học sinh khám phá những tri thức mới, đề xuất ý tưởng và tạo ra sản phẩm mới; gợi mở những liên tưởng, tưởng tượng, huy động được vốn sống vào quá trình đọc, viết, nói, nghe.

c) Trong đánh giá kết quả học tập cuối học kì, cuối năm học, cuối cấp học, tránh dùng lại các văn bản đã học trong sách giáo khoa làm ngữ liệu xây dựng các đề kiểm tra đọc hiểu và viết để đánh giá chính xác năng lực học sinh, khắc phục tình trạng học sinh chỉ học thuộc bài hoặc sao chép nội dung tài liệu có sẵn.

d) Khuyến khích việc xây dựng và sử dụng các đề mở trong kiểm tra, đánh giá để phát huy cao nhất khả năng sáng tạo của học sinh. Xây dựng bộ công cụ đánh giá để hạn chế tính chủ quan, cảm tính của người chấm. Khi nhận xét, đánh giá các sản phẩm của học sinh, cần tôn trọng và khuyến khích cách nghĩ, cách cảm riêng của HS trên nguyên tắc không vi phạm những chuẩn mực đạo đức, văn hoá và pháp luật.”

(Trích Công văn 3175/BGDĐT-GDTrH, ngày 21-7-2022)

2.3. Định dạng và cấu trúc đề thi tốt nghiệp THPT

Tuy định dạng và cấu trúc đề thi tốt nghiệp THPT là VB quy định cho kì thi tốt nghiệp THPT nhưng là cơ sở chung cho việc đánh giá năng lực ngữ văn theo CT 2018. Vì thế, GV có thể tham khảo và vận dụng vào việc đánh giá kết quả học tập Ngữ văn lớp 9 và thi vào lớp 10.

Theo thông báo của Bộ GD&ĐT, từ năm học 2025, đề thi tốt nghiệp THPT có định dạng và cấu trúc đề như sau:

a) Định dạng đề: Tự luận.

b) Thời gian làm bài: 120 phút (không kể thời gian phát đề).

c) Cấu trúc đề gồm hai phần:

– Phần 1. *Đọc hiểu*:

+ VB đọc được lựa chọn là một trong ba loại: VB văn học, VB nghị luận và VB thông tin. Ngữ liệu là VB mới, không có trong các SGK, có độ dài vừa phải. Nếu là đoạn trích từ tác phẩm dài, cần có tóm tắt nhằm giúp HS hiểu bối cảnh của đoạn trích.

+ Câu hỏi đọc hiểu bám sát các yêu cầu đọc hiểu VB cho mỗi thể loại theo ba mức độ *biết*, *hiểu* và *vận dụng*; hình thức tự luận gồm 5 câu (2 câu hỏi đầu ở mức độ *biết*, 2 câu hỏi tiếp theo ở mức độ *hiểu* và 1 câu hỏi ở mức độ *vận dụng*), trong đó có câu hỏi về tiếng Việt.

+ Năng lực đọc hiểu không chỉ được kiểm tra độc lập như trong cấu trúc trên mà còn được đánh giá qua kỹ năng viết, nhất là viết nghị luận văn học, HS phải đọc hiểu VB mới có thể viết được.

– Phần 2. *Viết*:

+ Nghị luận xã hội: Vấn đề nghị luận có thể liên quan hoặc không liên quan với VB đọc hiểu.

+ Nghị luận văn học: Ngữ liệu không có trong các SGK.

+ Yêu cầu viết đoạn văn hoặc bài văn, tùy vào ngữ liệu của phần *Đọc hiểu*:

• Nếu ngữ liệu phần *Đọc hiểu* là VB thông tin hoặc VB NLXH thì sẽ có yêu cầu viết đoạn văn NLXH và bài văn NLVH.

• Nếu ngữ liệu phần *Đọc hiểu* là VB văn học hoặc VB NLVH thì sẽ có yêu cầu viết đoạn văn NLVH và viết bài văn NLXH.

+ Tổng độ dài của VB ngữ liệu (cả VB phần *Đọc hiểu* và VB phần *Viết*) không vượt quá 1 300 chữ để có thể trình bày đề thi trong 2 trang giấy A4.

– Tỉ lệ điểm: Đọc hiểu (4 điểm); Viết (6 điểm). Trong phần *Viết* thì viết đoạn văn sẽ chiếm 2 điểm và viết bài văn chiếm 4 điểm.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN NGỮ VĂN LỚP 9

1. Đánh giá thường xuyên

– Đánh giá thường xuyên được thực hiện qua sản phẩm đọc, viết, nói và nghe. Như thế, nội dung đánh giá kết quả phải bao gồm: kiểm tra đọc hiểu; kiểm tra viết và kiểm tra nói – nghe. Trong điều kiện dạy và học hiện nay, đánh giá kết quả nói và nghe chủ yếu dựa trên quan sát, theo dõi của GV về việc nói năng trong các hoạt động hằng ngày trên lớp của HS. Còn lại, kết quả học tập chủ yếu dựa vào bài kiểm tra kĩ năng đọc hiểu và kĩ năng viết các kiểu VB.

– Dựa vào cấu trúc SGK cụ thể đã lựa chọn để đánh giá kết quả học tập thường xuyên của HS.

– Hình thức đánh giá đa dạng, phong phú và linh hoạt.

– Có thể đánh giá riêng từng kĩ năng đọc hiểu, viết, nói và nghe trong quá trình học.

– Phạm vi ngữ liệu có thể bao gồm cả VB đã học trong SGK *Ngữ văn 9* và VB ngoài SGK.

2. Đánh giá định kì và hướng ôn tập

2.1. Kiểm tra giữa học kì và cuối học kì

– Căn cứ vào tiến độ các bài học trong SGK và thời gian thực hiện mỗi bộ SGK để ra đề kiểm tra. Dựa vào yêu cầu cần đạt của CT lớp 9 về đọc, viết các thể loại và kiểu VB để biên soạn đề kiểm tra phù hợp với đối tượng.



- Cấu trúc đề bảo đảm kiểm tra đầy đủ: năng lực đọc hiểu và năng lực viết.
- Cần sử dụng ngữ liệu mới (ngoài SGK) cùng thể loại và kiểu VB đã học trong phạm vi thời gian đã quy định.
- Hình thức: có thể kết hợp trắc nghiệm và tự luận ở phần *Đọc hiểu*; cũng có thể chỉ ra đề tự luận.

2.2. Ôn tập

– Dựa vào yêu cầu cần đạt của CT, chủ yếu là lớp 9, để xác định yêu cầu kiểm tra – đánh giá và biên soạn đề thi cho phù hợp; không lệ thuộc vào SGK.

– Tập trung vào đánh giá năng lực đọc hiểu và viết:

+ Đọc hiểu VB ngữ liệu mới thuộc một trong ba loại: VB văn học (thơ, thơ song thất lục bát, thơ tám chữ, thơ tự do; truyện thơ Nôm, truyện ngắn, truyện truyền kì, truyện trinh thám; bi kịch); VB nghị luận (NLXH, NLVH) và VB thông tin (về một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử).

+ Viết: Tập trung vào yêu cầu viết VB nghị luận (NLXH, NLVH), ngoài ra cần lưu ý thêm các kiểu bài: kể chuyện sáng tạo, viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ, thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích lịch sử.

– Yêu cầu:

+ Bám sát CT và quy định về định dạng, cấu trúc đề.

+ Đúng thể loại và kiểu VB đã học.

+ Bảo đảm các tiêu chí ngữ liệu của CT 2018.

+ Đúng quy cách.

3. Ví dụ về đề kiểm tra và đáp án

Đề kiểm tra giữa kì có yêu cầu giống như bài kiểm tra cuối kì, chỉ khác ở nội dung cụ thể. Vào thời điểm kiểm tra, GV căn cứ vào SGK *Ngữ văn 9* xem HS đã học những bài nào để xác định nội dung và làm ma trận đề cho phù hợp. Đề minh họa cho bài kiểm tra giữa kì có thể tham khảo bài kiểm tra cuối kì học I và cuối học kì II trong SGK *Ngữ văn 9*.

Trong thực tế, nhiều địa phương tổ chức thi học sinh giỏi cấp huyện, tỉnh; vì thế ở đây, chúng tôi xin giới thiệu đề thi cho học sinh giỏi (kì thi Olympic) để GV tham khảo.

ĐỀ THI OLYMPIC (HỌC SINH GIỎI) – LỚP 9

(Thời gian: 120 phút)

Phần 1: Đọc hiểu (6/20 điểm)

Đọc bài thơ sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

Mẹ

BẢNG VIẾT

Con bị thương, nằm lại một mùa mưa
Nhớ dáng mẹ ân cần mà lặng lẽ
Nhà yên ắng, tiếng chân đi rất nhẹ,
Gió từng hồi trên mái lá ulla qua.

Nhớ vườn cây che bóng kín sau nhà
Trái chín rụng suốt mùa thu lộp độp
Những dãy bưởi sai, những hàng khế ngọt,
Nhấn đầu mùa, chim đến bói lao xao...

Con xót lòng, mẹ hái trái bưởi đào
Con nhạt miệng, có canh tôm nấu khế
Khoai nướng, ngô bung, ngọt lòng đến thế
Mỗi ban mai toả khói ấm trong nhà.

Ba con đầu đi chiến đấu nơi xa
Tình máu mủ mẹ dồn con hết cả,
Con nói mớ những núi rừng xa lạ
Tĩnh ra rồi, có mẹ, hoá thành quê! [...]

Ôi mẹ già trên bản vắng xa xăm
Con đã đi rồi, mấy khi trở lại?
Dằng dặc Trường Sơn những mùa gió trái
Những mùa mưa bạc trắng cả cây rừng!

Con qua đâu thấy mái lá, cây vườn,
Cũng đất nước, phơ phơ đầu tóc mẹ...

Từng giọt máu trong người con đập khẽ,
Máu bây giờ đâu có của riêng con?

(Tác phẩm chọn lọc, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2010)

1. Nêu một số đặc điểm về thể thơ, khổ thơ, vần của bài thơ trên và cách ngắt nhịp ở khổ thơ thứ năm.
2. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai? Người ấy muốn nói điều gì và nói với ai?
3. Chỉ ra và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ trong khổ thơ thứ hai.
4. Trong bài thơ, tình cảm sâu nặng của người mẹ được thể hiện qua khổ thơ nào? Hình ảnh nào trong khổ thơ ấy để lại ấn tượng sâu đậm trong em? Vì sao?

Phần 2: Viết (14/20 điểm)

Câu 1 (5/20 điểm). Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) ghi lại cảm xúc của em sau khi đọc bài thơ *Mẹ* của tác giả Bằng Việt trong phần Đọc hiểu.

Câu 2 (9/20 điểm). Từ nội dung ý nghĩa bài thơ *Mẹ* (Bằng Việt), hãy viết bài văn nêu lên suy nghĩ của em về những người mẹ Việt Nam.

--- Hết ---

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ THI OLYMPIC LỚP 9

I. Hướng dẫn chung

- Giám khảo cần nắm vững yêu cầu của hướng dẫn chấm để đánh giá đúng bài làm của thí sinh. Tránh cách chấm đếm ý cho điểm.
- Khi vận dụng đáp án và thang điểm, giám khảo cần vận dụng chủ động, linh hoạt với tinh thần trân trọng bài làm của HS. Đặc biệt là những bài viết có cảm xúc, có ý kiến riêng, thể hiện sự độc lập, sáng tạo trong tư duy và trong cách thể hiện. Những ý kiến ngoài đáp án nếu có sức thuyết phục vẫn được chấp nhận.
- Nếu chi tiết hoá các ý cần phải đảm bảo không sai lệch với tổng điểm và được thống nhất trong toàn Hội đồng chấm thi.
- Điểm toàn bài là tổng điểm của các câu hỏi trong đề thi, chấm điểm lẻ đến 0,25 và không làm tròn.

II. Hướng dẫn cụ thể

Phần	Câu	Nội dung đáp án	Thang điểm cụ thể
I	1	HS trả lời rõ các ý: (1) VB thơ trên thuộc thể thơ tám chữ, có sáu khổ, mỗi khổ bốn câu, mỗi câu tám chữ. (2) Văn thơ ở hai câu giữa mỗi khổ (lẽ/nhẹ, khế/thế, cả/lạ, lại/trái). (3) Ngắt nhịp ở khổ thứ năm: câu đầu và cuối nhịp 3/5; câu 2 và 3 nhịp 4/4.	– 1,5 điểm: HS trả lời đúng, đủ các ý như đáp án. – 1,0 điểm: HS chỉ trả lời đúng hai ý như đáp án. – 0,5 điểm: HS chỉ trả lời đúng một ý trong đáp án. – 0 điểm: HS trả lời sai hoặc không trả lời.
	2	HS trả lời rõ hai ý: (1) Nhân vật trữ tình trong bài thơ là người con – một anh bộ đội bị thương, phải nằm lại ở nhờ nhà “mẹ”. (2) Người con muốn nói lên những suy nghĩ và tình cảm biết ơn sâu nặng của mình với người mẹ.	– 1,5 điểm: HS trả lời đúng, đủ các ý như đáp án, ý (2) diễn đạt rõ ràng, cụ thể, thuyết phục. – 1,0 điểm: HS trả lời đúng hai ý nhưng diễn đạt ý (2) chưa rõ ràng, còn chung chung. – 0,5 điểm: HS chỉ trả lời đúng một ý như đáp án. – 0 điểm: HS trả lời sai hoặc không trả lời.
	3	HS thực hiện hai yêu cầu: (1) Sử dụng biện pháp liệt kê: “nhớ” rất nhiều thứ, nhiều hình ảnh về vườn cây của mẹ. (2) HS có thể cảm nhận và phân tích theo cách riêng để làm rõ tác dụng của biện pháp tu từ liệt kê trong khổ thơ thứ hai, song cần cụ thể, bám sát vào từ ngữ, hình ảnh và diễn đạt được ý chính sau: – Thể hiện nỗi nhớ da diết, cụ thể, chi tiết về vườn cây với nhiều hình ảnh đẹp: <i>bóng cây, trái chín rụng, bưởi sai, khế ngọt, nhãn đầu mùa, chim lao xao</i>,... – Qua đó thổ lộ một cách tinh tế tình cảm yêu mến, trân trọng của người con với mẹ.	– 1,5 điểm: HS thực hiện đúng, đủ hai yêu cầu như đáp án, yêu cầu (2) diễn đạt rõ ràng, cụ thể, thuyết phục. – 1,0 điểm: HS thực hiện đúng, đủ hai yêu cầu như đáp án, song yêu cầu (2) diễn đạt còn chung chung,... – 0,5 điểm: HS chỉ trả lời đúng yêu cầu (1) của đáp án. – 0 điểm: HS trả lời sai hoặc không trả lời. * Các trường hợp khác, GV linh hoạt chấm với thực tế bài làm của HS.

	4	HS thực hiện các yêu cầu: (1) Tình cảm sâu nặng của người mẹ được thể hiện qua khổ thơ thứ ba. (2) HS lựa chọn một hình ảnh để lại ấn tượng sâu đậm nhất với mình trong khổ thơ ấy. Cần hiểu lệnh hỏi và xác định dòng thơ nào có mang hình ảnh. Với tiêu chí ấy thì dòng thơ: “Mỗi ban mai toả khói ấm trong nhà” là dòng thơ có chứa đựng hình ảnh sâu đậm. (3) Dòng thơ “Mỗi ban mai toả khói ấm trong nhà” là một hình ảnh vừa rất đẹp, trong sáng, vừa gợi lên sự ấm cúng, thân thương, chan chứa tình cảm gia đình, tình thương của mẹ...	– 1,5 điểm: HS thực hiện đúng, đủ ba yêu cầu như đáp án. – 1,0 điểm: HS thực hiện đúng, đủ hai yêu cầu (1) và (2) như đáp án, song chưa có yêu cầu (3). – 0,5 điểm: HS chỉ trả lời đúng yêu cầu (1), (2) hoặc (3) của đáp án. – 0 điểm: HS trả lời sai hoặc không trả lời. * Các trường hợp khác, GV linh hoạt chấm với thực tế bài làm của HS.
II	1	a) Đảm bảo cấu trúc đoạn văn nêu cảm nghĩ sau khi đọc một bài thơ.	0,25 điểm
		b) Xác định đúng yêu cầu của đề: Trình bày cảm xúc sau khi đọc bài thơ <i>Mẹ</i> của Bằng Việt.	0,25 điểm
		c) Yêu cầu nội dung HS có thể trình bày đoạn văn theo cấu trúc diễn dịch, quy nạp, song hành, phối hợp nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: – Giới thiệu tên VB, tác giả, nêu cảm nghĩ chung về yếu tố nghệ thuật hay nội dung đặc sắc ở dòng thơ / khổ thơ / đoạn thơ / bài thơ. – Nêu cụ thể và lí giải được vì sao yếu tố nghệ thuật hay nội dung đặc sắc của dòng thơ / khổ thơ / đoạn thơ / bài thơ đã để lại cho mình cảm nghĩ ấy.	Từ 3,75 – 4,0 điểm: Bài làm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của đáp án; nêu và lí giải thuyết phục, sâu sắc những suy nghĩ, cảm xúc về một yếu tố nội dung hoặc hình thức độc đáo của bài thơ. – Từ 2,0 – 3,5 điểm: Bài làm đáp ứng đa số các yêu cầu của đáp án; nêu và lí giải được những suy nghĩ, cảm xúc về một số yếu tố nội dung hoặc hình thức độc đáo của bài thơ được.

		– Khái quát lại cảm nghĩ của bản thân về yếu tố nội dung hoặc nghệ thuật đặc sắc đã trình bày.	– Từ 1,0 – 1,75 điểm: Bài làm đáp ứng dưới 1/2 yêu cầu của đáp án; chưa đưa ra được những lí giải thật sự thuyết phục hoặc diễn xuôi câu thơ / khổ thơ / đoạn thơ / bài thơ hoặc chưa lựa chọn được những yếu tố thật sự tiêu biểu, độc đáo về hình thức, nội dung của bài thơ. – Từ 0,25 – 0,75 điểm: Bài làm chỉ đáp ứng được một phần nhỏ các yêu cầu của đáp án. – 0 điểm: Làm sai hoàn toàn hoặc không làm bài.
		d) Chính tả, ngữ pháp: Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt; chữ viết rõ ràng.	0,25 điểm
		e) Sáng tạo: Có cách diễn đạt mới mẻ, phát hiện tinh tế; giọng văn thể hiện cá tính của người viết,...	0,25 điểm
2	a)	Đảm bảo cấu trúc của một bài văn nghị luận xã hội: Có đầy đủ ba phần mở bài, thân bài và kết bài.	0,25 điểm
	b)	Xác định đúng đối tượng nghị luận: Suy nghĩ về những người mẹ Việt Nam.	0,25 điểm
	c)	Nội dung: HS có thể sử dụng các thao tác nghị luận khác nhau song cần đảm bảo được các yêu cầu sau: (1) Mở bài: – Dẫn dắt, giới thiệu bài thơ <i>Mẹ</i> (Bằng Việt). – Nêu vấn đề vấn đề: Người mẹ cụ thể trong bài thơ đã gợi lên nhiều suy nghĩ về người mẹ Việt Nam nói chung.	– Từ 7,0 – 7,5 điểm: Bài viết đảm bảo đủ các yêu cầu như đáp án. Biết đưa ra các ý kiến theo trình tự hợp lí, lô gic; biết kết hợp với các lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ, thuyết phục cho ý kiến; thể hiện những góc nhìn toàn diện, mới mẻ về vấn đề nghị luận. – Từ 6,0 – 6,75 điểm: Bài viết đảm bảo đa số các yêu cầu như đáp án. Biết đưa ra các ý kiến theo trình tự hợp lí; biết kết hợp với các lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ, thuyết phục cho ý kiến.

	(2) Thân bài: – Nêu khái quát ý nghĩa nội dung bài thơ <i>Mẹ</i>: Những suy nghĩ và tình cảm biết ơn sâu nặng của người con khi nghĩ về mẹ qua những lời thơ da diết, yêu thương. – Phân tích chỉ ra những phẩm chất của người mẹ trong bài thơ rất điển hình cho phẩm chất của những người mẹ Việt Nam nói chung. – Liên hệ cá nhân về người mẹ của mình, minh chứng tình mẫu tử sâu nặng bằng một số ví dụ cụ thể. – Bàn luận, mở rộng vấn đề: Nêu suy nghĩ về vai trò, vị trí của người mẹ đối với mỗi gia đình và cộng đồng dân tộc; dẫn ra một số bằng chứng về những người mẹ lớn lao, vĩ đại trong lịch sử dân tộc và cuộc sống hằng ngày,... – ... (3) Kết bài: – Khẳng định lại giá trị, vai trò và ý nghĩa của người mẹ với mỗi người và với cộng đồng dân tộc – Rút ra bài học nhận thức và hành động hoặc đưa ra thông điệp có ý nghĩa cho mỗi người.	– Từ 3,0 – 5,75 điểm: Bài viết đảm bảo 1/2 yêu cầu của nội dung đáp án. Biết đưa ra các ý kiến theo trình tự; biết kết hợp với các lí lẽ, bằng chứng song chưa thuyết phục. – Từ 1,0 – 2,75 điểm: Bài viết đảm bảo một phần nhỏ yêu cầu của nội dung đáp án. Biết đưa ra các ý kiến song chưa biết kết hợp với các lí lẽ, bằng chứng. – Dưới 1,0 điểm: Bài viết chỉ đảm bảo một phần nhỏ yêu cầu của nội dung đáp án. Chưa biết đưa ra các ý kiến trong bài viết. – 0 điểm: Bài viết không đảm bảo bất kì nội dung nào trong yêu cầu của đáp án. * Các trường hợp khác, GV cần linh hoạt cho điểm theo thực tế bài làm của HS.
	d) Chính tả, ngữ pháp: Đảm bảo đúng chính tả, ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt; chữ viết rõ ràng.	0,5 điểm
	e) Sáng tạo: HS có cách triển khai bài viết linh hoạt, sáng tạo; các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng sâu sắc, liên kết chặt chẽ; diễn đạt ấn tượng; giọng văn mang cá tính riêng.	0,5 điểm

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2023

Thay mặt nhóm biên soạn

Chủ biên

Đỗ Ngọc Thống



PHỤ LỤC 1

Công văn 3175 về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn – Vụ TrH – Bộ GD&ĐT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3175 /BGDDT-GDTrH

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2022

V/v hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn ở trường phổ thông

Kính gửi:

- Các Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ Bạc Liêu.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), việc đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá môn Tiếng Việt cấp tiểu học và môn Ngữ văn cấp trung học (sau đây gọi là môn Ngữ văn) đã đạt được những kết quả nhất định. Để tiếp tục khắc phục tình trạng dạy học nặng về thuyết giảng, đọc chép và yêu cầu thuộc lòng theo văn mẫu, Bộ GD&ĐT yêu cầu các Sở GD&ĐT chỉ đạo các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên (sau đây gọi là nhà trường) thực hiện những nội dung sau:

1. Đổi mới cách dạy và cách học môn Ngữ văn

a) Tăng cường hơn nữa việc phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong quá trình học tập môn Ngữ văn; dành nhiều thời gian cho các hoạt động thực hành, vận dụng, trình bày, thảo luận để rèn luyện kỹ năng đọc, viết, nói, nghe và cảm thụ thẩm mỹ theo yêu cầu, mức độ với từng lớp học, cấp học. Trong quá trình dạy học, giáo viên cần giao nhiệm vụ học tập rõ ràng, phù hợp với khả năng của học sinh; nêu cụ thể các yêu cầu về sản phẩm mà học sinh phải hoàn thành; chú trọng kiểm tra, đánh giá, hỗ trợ, động viên học sinh thực hiện nhiệm vụ học tập.

b) Xây dựng kế hoạch bài dạy và tổ chức dạy học môn Ngữ văn theo hướng tăng cường rèn luyện cho học sinh phương pháp đọc, viết, nói và nghe; thực hành, trải nghiệm tiếp nhận và vận dụng kiến thức tiếng Việt, văn học thông qua các hoạt động học ở trong và ngoài lớp học.

Đối với dạy đọc, xác định rõ mục đích giúp học sinh biết cách đọc và tự đọc hiểu được văn bản; thông qua đó hình thành phẩm chất, nhân cách học sinh. Coi ngữ liệu là phương tiện và việc tìm hiểu ngữ liệu là cách thức để hình thành, phát triển năng lực đọc hiểu văn bản. Bên cạnh việc giúp học sinh hiểu được nội dung và hình thức của văn bản, cần chú ý trang bị cho học sinh công cụ, cách thức để đọc hiểu các văn bản cùng thể loại hoặc loại hình với văn bản được học. Giáo viên có thể đưa ra những gợi ý, chỉ dẫn để giúp học sinh đọc nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình để áp đặt hay thay thế cho những suy nghĩ của học sinh; tránh đọc chép và yêu cầu học sinh ghi nhớ kiến thức một cách máy móc. Gắn dạy đọc với các hoạt động dạy viết, nói, nghe, thực hành tiếng Việt và các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phù hợp với từng lớp học, cấp học.

Đối với dạy viết, chú trọng yêu cầu học sinh hình thành ý tưởng, biết cách trình bày ý tưởng một cách mạch lạc, sáng tạo, có sức thuyết phục để qua đó rèn luyện tư duy và cách viết các kiểu văn bản. Tập trung vào yêu cầu hướng dẫn học sinh thực hiện các bước tạo lập văn bản. Ở mỗi bước, giáo viên có thể sử dụng, khai thác ngữ liệu minh họa một cách hợp lý giúp học sinh hiểu được đặc điểm hình thức, ngôn ngữ, phương thức biểu đạt của từng kiểu văn bản; từ đó, giúp học sinh hình thành kỹ năng viết của mình. Xây dựng và tăng cường sử dụng các bài tập dạy viết gắn với các tình huống thực tiễn và giả định để học sinh nhận thức được mối quan hệ giữa yêu cầu học viết trong nhà trường với nhu cầu tạo lập các sản phẩm viết trong đời sống.

2. Đổi mới cách đánh giá học sinh trong môn Ngữ văn

a) Việc đánh giá học sinh trong môn Ngữ văn cần đảm bảo nguyên tắc phát huy được những mặt tích cực của cá tính, trí tưởng tượng, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, năng lực tư duy hình tượng và tư duy logic của học sinh.

b) Tập trung thiết kế và sử dụng các câu hỏi, bài tập yêu cầu học sinh vận dụng kiến thức đã học và kỹ năng đọc, viết, nói, nghe vào bối cảnh và ngữ liệu mới; tạo cơ hội để học sinh khám phá những tri thức mới, đề xuất ý tưởng và tạo ra sản phẩm mới; gợi mở những liên tưởng, tưởng tượng, huy động được vốn sống vào quá trình đọc, viết, nói, nghe.

c) Trong đánh giá kết quả học tập cuối học kì, cuối năm học, cuối cấp học, tránh dùng lại các văn bản đã học trong sách giáo khoa làm ngữ liệu xây dựng các đề kiểm tra đọc hiểu và viết để đánh giá chính xác năng lực học sinh, khắc phục tình trạng học sinh chỉ học thuộc bài hoặc sao chép nội dung tài liệu có sẵn.

d) Khuyến khích việc xây dựng và sử dụng các đề mở trong kiểm tra, đánh giá để phát huy cao nhất khả năng sáng tạo của học sinh. Xây dựng bộ công cụ đánh giá để hạn chế tính chủ quan, cảm tính của người chấm. Khi nhận xét, đánh giá các sản phẩm của học sinh, cần tôn trọng và khuyến khích cách nghĩ, cách cảm riêng của học sinh trên nguyên tắc không vi phạm những chuẩn mực đạo đức, văn hóa và pháp luật.

3. Tăng cường quản lý, chỉ đạo hoạt động dạy học môn Ngữ văn

a) Sở GDĐT, phòng GDĐT xem xét, góp ý kế hoạch dạy học môn Ngữ văn của các nhà trường theo hướng dẫn tại Công văn 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường, Công văn 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07/6/2021 về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường cấp tiểu học; theo dõi, giám sát quá trình thực hiện đổi mới dạy học và kiểm tra, đánh giá trong môn Ngữ văn; tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích giáo viên tích cực, chủ động, sáng tạo trong dạy học và kiểm tra, đánh giá.

b) Tập trung đổi mới sinh hoạt chuyên môn của tổ, nhóm chuyên môn đối với môn Ngữ văn dựa trên Nghiên cứu bài học. Tăng cường các hoạt động dự giờ để

giáo viên có cơ hội chia sẻ kinh nghiệm trong dạy học môn Ngữ văn theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Tăng cường các hoạt động trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn thông qua hội nghị, hội thảo, học tập, giao lưu giữa các nhà trường nhằm đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Bộ GDĐT yêu cầu các sở GDĐT, phòng GDĐT chỉ đạo các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn triển khai thực hiện đầy đủ, nghiêm túc hướng dẫn này từ năm học 2022-2023. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, báo cáo về Bộ GDĐT qua Vụ Giáo dục Tiểu học, Vụ Giáo dục Trung học, Vụ Giáo dục Thường xuyên để cùng phối hợp, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Kim Sơn (để báo cáo);
- Vụ GDTH, Vụ GDTX, Cục QLCL;
- Viện KHGD Việt Nam;
- Lưu: VT, Vụ GDTrH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Độ

PHỤ LỤC 2

Định dạng, cấu trúc đề thi đánh giá năng lực ngữ văn và yêu cầu đánh giá và bảng năng lực, cấp độ tư duy

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ MINH HỌA

(Đề số 02/trang)

ĐỀ KIỂM TRA LỚP 10

MÔN: NGỮ VĂN

Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian phát đề

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

I. PHẦN ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)

Đọc văn bản sau:

CHIẾN THẮNG MTAO GRỰ

(Trích *Đăm Săn*)

Giới thiệu: *Đăm Săn* là sử thi nổi tiếng của dân tộc Ê-đê (Tây Nguyên). Tác phẩm kể về các cuộc chiến đấu và chinh phục của Đăm Săn để bảo vệ buôn làng, thực hiện khát vọng trở thành người tù trưởng hùng mạnh nhất. Đoạn trích dưới đây kể về một trong những chiến công đó.

Họ đến bến nước làng, rồi đến bờ rào làng Mtao Grự. Trước mặt họ là một bờ rào tre một lớp hai lớp, một bờ rào lồ ô một hàng hai hàng, cổng làng trồng hai hàng cột lớn.

Họ áp sát bờ rào làng, ấy thử cổng làng. Từ trong làng vọng ra tiếng cổng lớn cổng nhỏ, nghe ì ì ọp như tiếng ếch kêu dưới nước. Họ hiểu ra ngay đây đúng là một tù trưởng giàu mạnh, đầu bịt khăn nhiễu, vai mang nải hoa thật.

[...] Người của Đăm Săn đông như bầy cà-tong, đặc như bầy thiêu thân, ùn ùn như kiến như mối. Họ tiến vào bãi quanh làng, rồi tiến sát bờ rào làng.

Đăm Săn: Ở diêng, ở diêng, xuống đất! Chúng ta độ sức nhau nào!

Mtao Grự: Ở diêng, ở diêng, mời diêng lên nhà, ta muốn làm lễ cầu phúc cho diêng một trâu.

Đăm Săn: Người còn định cưỡi trâu cầu phúc cho ta hả! Há chẳng phải vợ ta người đã cướp, đùi ta người đã chặt, ruột gan ta người đã moi ra rồi sao? (Nói với tôi tớ) Bớ các con, lấy cái sàn hiên nhà này đem bỏ đôi ra, lấy cái cầu thang nhà này đem chẻ ra, kéo lửa hun cái nhà này cho ta xem nào!

Mtao Grự: Ấy khoan, diêng khoan! Để ta xuống. Không được đâm ta khi ta đang đi xuống đó, nghe!

Đăm Săn: Sao ta lại đâm người khi người đang đi xuống nhỉ! Người xem đến con lợn của nhà người trong chuồng, ta cũng không thềm đâm nữa là!

Mtao Grự: Ở diêng, ở diêng, không được đâm ta khi ta đang đi đó, nghe!

Đăm Săn: Sao ta lại đâm người khi người đang đi nhỉ! Người xem đến con trâu cái nhà người trong chuồng, ta cũng không thềm đâm nữa là!

Thế là Mtao Grự phải xuống.

Đăm Săn: Ở diêng, ở diêng, khiến đao của người là khiến đao gì vậy?

Mtao Grự: Khiên thần đao thần, khiến đao dính đầy những oan hồn, khiến đao chỉ nhằm đùi bọn tù trưởng nhà giàu. Ở diêng, còn khiến đao của người là khiến đao gì vậy?

Đăm Săn: Khiên đao kêu lạch xạch, khiến đao bị một ăn chẳng rõ còn chắc hay không? Ở diêng, bây giờ người múa đi!

Mtao Grự rung khiến múa. Hân múa kêu lạch xạch như quả mướp khô.

Đăm Săn: Người múa lạch xạch, người múa một mình, người múa chơi đó phải không, diêng?

Mtao Grự: Bớ diêng, đến lượt người, người múa đi!

Đăm Săn rung khiến múa. Chàng múa trên cao, vang lên tiếng đĩa khiến kên. Chàng múa chạy nước kiệu, ba lớp núi rạn nứt, ba đồi tranh bật rễ tung bay. Chàng chạy vun vút một mình không ai theo kịp.

Còn Mtao Grự bước thấp bước cao, chạy trốn mũi giáo thần, mũi giáo dính đầy những oan hồn của Đăm Săn. Hấn nhằm đùi Đăm Săn phóng cây giáo của hấn tới nhưng cây giáo chỉ vừa trúng một con lợn thiến.

Cây giáo thần, cây giáo vương vít những oan hồn của Đăm Săn nhằm đùi kẻ thù phóng tới, đâm vừa trúng đích.

[...] Mtao Grự lao đảo như gà gãy cánh, khập khiễng như gà gãy chân, vừa chạy vừa kêu oai oái ở bãi đông, vừa kêu oai oái ở rẫy tây. Hấn tránh quanh chuồng lợn. Đăm Săn phá tan chuồng lợn. Hấn tránh quanh vườn cam. Đăm Săn phá nát vườn cam. Ba lần hấn chạy trốn về phía đông, ba lần hấn chạy trốn về phía tây, vướng hết thừng trâu đến thẳng voi. Cuối cùng không chạy được nữa, hấn ngã lăn quay ra đất.

(Theo Nguyễn Hữu Thấu, in trong *Tổng tập văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Tập 3, Quyển 2: Sử thi, NXB Đà Nẵng, 2007, tr. 72-75)

Thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 5 (trình bày ngắn gọn):

Câu 1. Xác định ngôi kể của người kể chuyện.

Câu 2. Liệt kê một số từ ngữ, hình ảnh miêu tả không gian làng của Mtao Grự trong văn bản.

Câu 3. Chỉ ra sự khác nhau của biện pháp tu từ so sánh trong hai câu sau:

- Người của Đăm Săn đông như bầy cà-tong, đặc như bầy thiêu thân, ùn ùn như kiến như mối.
- Hấn múa kêu lạch xạch như quả mướp khô.

Câu 4. Nhận xét một phẩm chất nổi bật của nhân vật Đăm Săn được thể hiện trong văn bản.

Câu 5. Qua văn bản, hãy nêu một ước mơ của cộng đồng người Ê đê thời xưa mà anh/chị thấy có ý nghĩa nhất đối với cuộc sống hôm nay và giải thích lí do.

II. PHẦN VIẾT (6,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm)

Viết đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) làm rõ đặc điểm của nhân vật thần thoại trong văn bản sau:

THẦN MƯA

Đến việc làm ra mưa thì Ngọc Hoàng ủy thác cho thần Mưa. Người thần hình rồng, có tài lên trời xuống nước bất kì lúc nào cũng được. Thần có phép thu hình lại bằng một con cá, nhưng có thể dẫn người ra dài hàng nghìn trượng. Ở đây ta cũng nên phân biệt thần Mưa với thần Nước. Cả hai thần đều cùng mình rồng, cùng một tộc loại nhưng nhiệm vụ mỗi bên mỗi khác. Thần Mưa thường xuống hạ giới hút nước sông, nước biển vào bụng no căng rồi bay đi, có thể rất xa, phun nước ra cho thế gian ăn uống, cây cối và cho cây cỏ tốt tươi. Chúng ta cũng nên biết công việc của thần Mưa cũng như công việc của thần Gió là công việc có ích cho muôn loài ở hạ giới. Thế nhưng cũng có nhiều khi các thần đó phân phối không đều nên gây ra tai hại. Nhất là thần Mưa có nhiều lúc nhằm lẫn: sông biển không hút nhưng lại nêe đồng ruộng hoặc cửa nhà mà hút làm hư hỏng rất nhiều tài sản của thiên hạ. Có nhiều lúc, thần Mưa chỉ lo đi tưới nước cho các vùng hẻo lánh cách xa đại dương hàng vạn dặm mà quên bẵng cả những vùng ở sát ngay bờ biển. Đó là những cái quên “chết người” đã gây ra những vụ kiện tại thiên đình.

(Theo Nguyễn Đồng Chi, *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Quyển 1, NXB KHXH, HN, 2003, tr. 95)

Câu 2. (4,0 điểm)

Cuộc sống thường có những khó khăn, thử thách; đối mặt hay bỏ cuộc là lựa chọn của mỗi người.

Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) bày tỏ ý kiến của anh/chị về những khó khăn, thử thách đối với tuổi trẻ.

-----HẾT-----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;
- Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA LỚP 10

MÔN: NGỮ VĂN

(Đáp án gồm 02 trang)

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	4,0
	1	Xác định ngôi kể: người kể chuyện ngôi thứ 3.	0,5
	2	Liệt kê một số từ ngữ, hình ảnh miêu tả không gian làng của Mtao Grư trong văn bản: <i>bến nước làng, bờ rào làng, cổng làng, bãi quanh làng,...</i>	0,5
	3	Sự khác nhau của biện pháp tu từ so sánh trong hai câu: - Về hình thức: so sánh kép (trùng điệp) và so sánh đơn. - Về hiệu quả nghệ thuật: + Cách so sánh ở câu văn thứ nhất tạo ấn tượng cho người đọc; nhấn mạnh sự đồng đạo hùng mạnh, thái độ đồng thuận, yêu mến của dân làng với hành động chính nghĩa của Đăm Săn trong trận chiến. + Cách so sánh ở câu văn thứ hai thể hiện thái độ mỉa mai, coi thường sự kém cỏi của Mtao Grư.	1,0
	4	Nhận xét một phẩm chất nổi bật của nhân vật Đăm Săn được thể hiện trong văn bản. - Chỉ ra được một phẩm chất nổi bật của nhân vật Đăm Săn (can đảm, dũng mãnh, trung thực,...) - Nhận xét về phẩm chất nổi bật đã chỉ ra (Gợi ý: ý nghĩa, vai trò của phẩm chất ấy đối với cộng đồng; tác động của phẩm chất đến HS;...)	1,0
	5	Qua văn bản, hãy nêu một ước mơ của cộng đồng người Ê đê thời xưa mà anh/chị thấy có ý nghĩa nhất đối với cuộc sống hôm nay và giải thích lí do. - Nêu được một ước mơ của cộng đồng người Ê đê thời xưa mà HS thấy có ý nghĩa nhất đối với cuộc sống hôm nay. (Gợi ý: ước mơ về cuộc sống hòa bình, ổn định; ước mơ về người thủ lĩnh tài ba và dũng cảm;...) - Lí giải một cách hợp lí và thuyết phục.	1,0
II		VIẾT	6,0
	1	Viết đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) làm rõ đặc điểm của nhân vật thần thoại trong văn bản <i>Thần Mưa</i> .	2,0
		<i>a. Xác định được yêu cầu về hình thức, dung lượng của đoạn văn</i> Xác định đúng yêu cầu về hình thức và dung lượng (khoảng 200 chữ) của đoạn văn. Thí sinh có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng - phân - hợp, móc xích hoặc song hành	0,25
		<i>b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận:</i> Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: <i>đặc điểm của nhân vật thần thoại được thể hiện trong văn bản Thần Mưa.</i>	0,25
		<i>c. Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận</i> - Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, sau đây là một số gợi ý: Nhân vật là một vị thần có ngoại hình và hành động phi thường, có khả năng biến hóa khôn lường, có thể tạo ra mưa; góp phần thể hiện chủ đề của văn bản;... - Sắp xếp được hệ thống ý hợp lí theo đặc điểm bố cục của kiểu đoạn văn.	0,5
		<i>d. Viết đoạn văn đảm bảo các yêu cầu sau:</i> - Lựa chọn được các thao tác lập luận, phương thức biểu đạt phù hợp để triển khai vấn đề nghị luận: đặc điểm của nhân vật thần thoại được thể hiện trong văn bản <i>Thần Mưa</i> . - Trình bày rõ quan điểm và hệ thống các ý. - Lập luận chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng; bằng chứng tiêu biểu, phù hợp; kết hợp nhuần nhuyễn giữa lí lẽ và bằng chứng.	0,5
		<i>đ. Diễn đạt</i>	0,25

	Đảm bảo chuẩn chính tả, dùng từ, ngữ pháp tiếng Việt, liên kết câu trong đoạn văn.	
	e. Sáng tạo Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	0,25
2	Cuộc sống thường có những khó khăn, thử thách; đối mặt hay bỏ cuộc là lựa chọn của mỗi người. Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) bày tỏ ý kiến của anh/chị về những khó khăn, thử thách đối với tuổi trẻ.	4,0
	a. Xác định được yêu cầu của kiểu bài Xác định được yêu cầu của kiểu bài: nghị luận xã hội	0,25
	b. Xác định đúng vấn đề nghị luận: khó khăn, thử thách đối với tuổi trẻ.	0,5
	c. Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề của bài viết - Xác định được các ý chính của bài viết - Sắp xếp được các ý hợp lí theo bố cục ba phần của bài văn nghị luận: * Giới thiệu vấn đề nghị luận và nêu khái quát quan điểm của cá nhân về vấn đề. * Triển khai vấn đề nghị luận: - Giải thích vấn đề nghị luận - Thể hiện quan điểm của người viết, có thể theo một số gợi ý sau: + Khó khăn, thử thách là điều kiện, cơ hội để tuổi trẻ hoàn thiện các kĩ năng và phát triển, trưởng thành; + Vượt qua khó khăn, thử thách là thước đo để khẳng định năng lực, bản lĩnh của tuổi trẻ; + Khó khăn, thử thách đem lại sự trải nghiệm phong phú, giảm bớt sự buồn tẻ, đơn điệu trong cuộc sống; ... - Mở rộng, trao đổi với quan điểm trái chiều hoặc ý kiến khác để có cái nhìn toàn diện,... * Khẳng định lại quan điểm cá nhân đã trình bày và rút ra bài học cho bản thân	1,0
	d. Viết bài văn đảm bảo các yêu cầu sau: - Triển khai được ít nhất hai luận điểm để làm rõ quan điểm của cá nhân. - Lựa chọn được các thao tác lập luận, phương thức biểu đạt phù hợp để triển khai vấn đề nghị luận. - Lập luận chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng, bằng chứng tiêu biểu, phù hợp, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và bằng chứng. Lưu ý: Học sinh có thể bày tỏ suy nghĩ, quan điểm riêng nhưng phải phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.	1,5
	đ. Diễn đạt Đảm bảo chuẩn chính tả, dùng từ, ngữ pháp tiếng Việt, liên kết văn bản.	0,25
	e. Sáng tạo Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	0,5
Tổng điểm		10,0

.....HẾT.....

YÊU CẦU ĐÁNH GIÁ VÀ BẢNG NĂNG LỰC, CẤP ĐỘ TƯ DUY

Môn Ngữ văn

I. Phạm vi và định hướng đánh giá

- 1) **Độc hiểu:** Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa, thuộc một trong ba loại: văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin.
- 2) **Viết:**
 - a) *Nghị luận xã hội:* Vấn đề nghị luận không nhất thiết liên quan đến ngữ liệu đọc hiểu trong đề thi; có thể bàn luận một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ, viết bài biểu trong lễ phát động phong trào hoặc hoạt động xã hội, viết thư trao đổi công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm,...
 - b) *Nghị luận văn học:* Sử dụng ngữ liệu ngoài sách giáo khoa; có thể yêu cầu phân tích và đánh giá một văn bản, so sánh hai văn bản, phân tích làm rõ một đặc điểm của thể loại qua văn bản,...
- 3) Nếu ngữ liệu đọc hiểu là văn bản nghị luận xã hội hoặc văn bản thông tin thì phần nghị luận xã hội yêu cầu viết đoạn văn, nghị luận văn học yêu cầu viết bài văn. Nếu ngữ liệu đọc hiểu là văn bản văn học hoặc văn bản nghị luận văn học thì phần nghị luận xã hội yêu cầu viết bài văn, nghị luận văn học viết đoạn văn. Tổng độ dài của các ngữ liệu trong đề thi chính thức không quá 1300 chữ.
- 4) Đề minh họa đã nêu (tháng 12-2023) chỉ tập trung đánh giá năng lực đọc và viết của học sinh lớp 10 trong học kì một.
- 5) Các đề thi chính thức tốt nghiệp THPT từ năm 2025 đảm bảo thống nhất về định dạng và cấu trúc với đề thi minh họa nhưng cách hỏi và lệnh hỏi không nhất thiết trùng với đề thi minh họa.

II. Bảng năng lực và cấp độ tư duy của đề minh họa

TT	Thành phần năng lực	Mạch nội dung	Số câu	Cấp độ tư duy					
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng	
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ
I	Năng lực Đọc	Văn bản đọc hiểu	5	2	10 %	2	20 %	1	10 %
II	Năng lực Viết	Nghị luận văn học	1	5%		5%		10%	20%
		Nghị luận xã hội	1	7,5%		10%		22,5%	40%
	Tỉ lệ%			22,5%		35%		42,5%	100%
	Tổng		7	100%					

Lưu ý: Năng lực đọc hiểu không chỉ được kiểm tra độc lập như trong bảng trên mà còn được đánh giá qua kĩ năng viết, nhất là câu viết nghị luận văn học, học sinh phải đọc hiểu văn bản mới viết được.

*Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống*

BỘ TÀI LIỆU TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9

1. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Toán lớp 9
- 2. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Ngữ văn lớp 9**
3. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Lịch sử và Địa lí lớp 9 (Phần Địa lí)
4. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Lịch sử và Địa lí lớp 9 (Phần Lịch sử)
5. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Khoa học tự nhiên lớp 9
6. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Tin học lớp 9
7. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Giáo dục công dân lớp 9
8. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Công nghệ lớp 9
9. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Âm nhạc lớp 9
10. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Mĩ Thuật lớp 9
11. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Giáo dục thể chất lớp 9
12. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Tiếng Anh lớp 9
13. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp lớp 9